

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NAM
TRƯỜNG THPT BẮC TRÀ MY

**CÂU HỎI ÔN TẬP KIỂM TRA 1 TIẾT – KIỂM TRA HỌC KÌ I
NĂM HỌC 2016-2017
MÔN ĐỊA LÍ**

**PHẦN I
CÂU HỎI TỰ LUẬN**

Câu 1: Địa thế, thực vật và hồ đầm ảnh hưởng như thế nào tới chế độ nước sông?

Câu 2: Hãy nêu những nguyên nhân làm thay đổi khí áp.

Câu 3: Nhân tố khí áp và địa hình ảnh hưởng như thế nào tới lượng mưa?

Câu 4: Quá trình bóc mòn là gì? Kể tên một số dạng địa hình do quá trình bóc mòn tạo thành.

Câu 5: Khái niệm mùa? Nguyên nhân sinh ra mùa.

Câu 6: Tác động của sinh vật có gì khác với tác động của đá mẹ trong sự hình thành đất?

Câu 7: Trình bày khái niệm, biểu hiện và cho ví dụ về quy luật về tính thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.

Câu 8: Tỉ suất sinh thô là gì? Những yếu tố nào tác động đến tỉ suất sinh thô?

Câu 9: Cơ cấu dân số già và cơ cấu dân số trẻ có những thuận lợi và khó khăn gì đối với việc phát triển kinh tế- xã hội?

Câu 10: Ngành sản xuất nông nghiệp có những đặc điểm gì?

Câu	Nội dung	Điểm
Câu 1:(1điểm)	Địa thế, thực vật và hồ đầm ảnh hưởng như thế nào tới chế độ nước sông - Địa thế: độ dốc làm tăng tốc độ dòng chảy(ở miền núi nước sông chảy nhanh hơn đồng bằng), tăng quá trình tập trung lũ khiến nước lên nhanh. - Thực vật: điều hòa dòng chảy, giảm lũ lụt. - Hồ đầm: điều hòa chế độ nước sông	0,5 0,25 0,25
Câu 2:(1điểm)	Nguyên nhân làm thay đổi khí áp: - Khí áp thay đổi theo độ cao: Càng lên cao, khí áp càng giảm(không khí loãng). - Khí áp thay đổi theo nhiệt độ: Nhiệt độ càng tăng, khí áp càng giảm và ngược lại (t ⁰ tăng không khí nở ra làm giảm tỉ trọng). c. Khí áp thay đổi theo độ ẩm: Không khí chứa nhiều hơi nước, khí áp giảm	0,25 0,5 0,25
Câu 3:(1điểm)	Nhân tố khí áp và địa hình ảnh hưởng như thế nào tới lượng mưa - Khí áp: + Ở khu khí áp thấp- mưa nhiều + Ở khu khí áp cao- mưa ít hoặc không mưa - Địa hình: + Sườn đón gió-mưa nhiều + Sườn khuất gió- mưa ít + Cùng 1 sườn núi đón gió càng lên cao càng mưa nhiều tới một độ cao nào đó sẽ không còn mưa.	0,25 0,25 0,25 0,25
Câu 4:(1điểm)	Quá trình bóc mòn: Là quá trình các tác nhân ngoại lực(nước chảy, sóng biển, băng hà, gió...) làm các sản phẩm phong hóa dời khỏi vị trí ban đầu của nó.	0,75

	Một số dạng địa hình: khe rãnh xói mòn, thung lũng sông suối, bề mặt đá rỗ tổ ong, hàm ếch sóng vỗ, vách biển.....	0,25
Câu 5:(1điểm)	Khái niệm: Mùa là một phân thời gian của năm, nhưng có đặc điểm riêng về thời tiết và khí hậu.	0,5
	Nguyên nhân: Do trục Trái Đất trong quá trình chuyển động xung quanh Mặt Trời luôn nghiêng so với mặt phẳng quỹ đạo của Trái Đất và không đổi phương.	0,5
Câu 6:(1điểm)	Tác động của sinh vật: TV: cung cấp vật chất hữu cơ, phá hủy đá ĐV: biến đổi tính chất đất. VSV: phân giải xác sinh vật, tổng hợp thành mùn	0,75
	Tác động của đá mẹ: nguồn cung cấp vật chất vô cơ cho đất, quyết định thành phần khoáng vật, cơ giới và ảnh hưởng đến tính chất đất.	0,25
Câu 7:(1điểm)	Trình bày khái niệm về quy luật về tính thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí: là quy luật về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa các thành phần của toàn bộ cũng như của mỗi bộ phận lãnh thổ trong lớp vỏ địa lí.	0,25
	Biểu hiện: trong tự nhiên bất cứ lãnh thổ nào cũng gồm nhiều thành phần ảnh hưởng qua lại phụ thuộc nhau. Nếu một thành phần thay đổi sẽ dẫn đến sự thay đổi các thành phần còn lại và toàn bộ lãnh thổ.	0,25
	Cho ví dụ:	0,5
Câu 8:(1điểm)	Khái niệm: tỉ suất sinh thô: là tương quan giữa số trẻ em được sinh ra trong năm so với số dân trung bình ở cùng thời điểm	0,25
	Yếu tố tác động: + Tự nhiên –sinh học. + Phong tục tập quán, tâm lí xã hội. + Trình độ phát triển KT_XH và các chính sách phát triển dân số của từng nước.	0,75
Câu 9:(1điểm)	CCDS già: TL: có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất KK: thiếu nguồn lao động cho tương lai, Tăng chi phí chăm sóc người già	0,5
	CCDS trẻ: TL: có nguồn lao động dồi dào cho tương lai, thị trường tiêu thụ rộng lớn. KK: gây sức ép về kinh tế- xã hội, môi trường và chất lượng cuộc sống.	0,5
Câu 10:(1điểm)	Trình bày đặc điểm ngành sản xuất nông nghiệp: + Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế. + Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là cây trồng, vật nuôi. + Sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ. + Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên + Trong nền kinh tế hiện đại, nông nghiệp trở thành ngành sản xuất hàng hóa.	1,0
Câu 11(1điểm)	Vẽ biểu đồ tròn, cột	1,0

PHẦN II

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

BÀI 2:

Một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ

Câu 1 : Để thể hiện các mỏ than trên lãnh thổ nước ta người ta thường dùng phương pháp:

- [illegible]

Câu 2 : Đây là một dạng của phương pháp kí hiệu là:

- A.** Kí hiệu số. **B.** Kí hiệu hình học.
C. Kí hiệu hóa học. **D.** Kí hiệu sinh học.

Câu 3: Phương pháp kí hiệu thường được dùng để thể hiện các đối tượng địa lí có đặc điểm:

- A.** Phân bố theo những điểm cụ thể. **B.** Phân bố không đồng đều.
C. Phân bố theo dải. **D.** Phân bố với phạm vi rộng rãi.

Câu 4: Phương pháp bản đồ – biểu đồ thường được dùng để thể hiện:

- A.** Chất lượng của 1 hiện tượng địa lí trên 1 đơn vị lãnh thổ.
B. Giá trị tổng cộng của 1 hiện tượng địa lí trên 1 đơn vị lãnh thổ.
C. Động lực phát triển của 1 hiện tượng địa lí trên 1 đơn vị lãnh thổ.
D. Cơ cấu giá trị của 1 hiện tượng địa lí trên 1 đơn vị lãnh thổ.

Câu 5 : Để thể hiện số lượng đàn bò của các tỉnh ở nước ta người ta thường dùng phương pháp:

- A.** Kí hiệu. **B.** Vùng phân bố.
C. Chấm điểm. **D.** Bản đồ – biểu đồ.

Câu 6 : Để biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ như điểm dân cư, các mỏ khoáng sản, các trung tâm công nghiệp, người ta thường dùng phương pháp biểu hiện nào?

- A.** Phương pháp kí hiệu đường chuyển động. **B.** Phương pháp kí hiệu.
- C.** Phương pháp chấm điểm. **D.** Phương pháp bản đồ - biểu đồ.

Câu 7 : Điểm nào dưới đây **không thuộc** phương pháp kí hiệu ?

- A.** Thể hiện số lượng và chất lượng của đối tượng.
 - B.** Nêu được tên và vị trí đối tượng.
 - C.** Biểu hiện đối tượng phân bố theo điểm.
 - D.** Thể hiện được tốc độ vận chuyển của đối tượng.

Câu 8 : Đặc điểm nào dưới đây **không thuộc** phương pháp kí hiệu đường chuyển động ?

- A.** Thể hiện được tốc độ chuyển động của đối tượng địa lí.
B. Thể hiện được khối lượng vận chuyển của đối tượng địa lí.
C. Biểu hiện sự phân bố không đều của đối tượng địa lí.
D. Biểu hiện sự di chuyển của hiện tượng địa lí.

Câu 9 : Để thể hiện giá trị tổng cộng của một hiện tượng địa lý trên bản đồ, người ta thường dùng phương pháp biểu hiện nào?

- A.** Phương pháp bản đồ - biểu đồ.
B. Phương pháp kí hiệu.
C. Phương pháp chấm điểm.
D. Phương pháp kí hiệu đường chuyển động.

Câu 10 : Phương pháp kí hiệu đường chuyển động thường được dùng để thể hiện các đối tượng địa lí:

- A.** Có sự di chuyển theo các tuyến. **B.** Có sự phân bố theo những điểm cụ thể.
C. Có sự phân bố theo tuyến. **D.** Có sự phân bố rải rác.

Câu 11 : Phương pháp chấm điểm **không** dùng trong biểu hiện đối tượng là :

- A.** Phân bố cây trồng. **B.** Phân bố dân cư.
C. Các trung tâm công nghiệp. **D.** Phân bố gia súc.

- Câu 12 :** Phương pháp chấm điểm thường được dùng để thể hiện các đối tượng địa lí có đặc điểm:
- A. Phân bố tập trung theo điểm. B. Phân bố phân tán, lẻ tẻ.
C. Phân bố ở phạm vi rộng. D. Phân bố theo tuyến.
- Câu 13 :** Phương pháp kí hiệu đường chuyển động khác với các phương pháp khác ở điểm nào sau đây :
- A. Cho biết cơ cấu của đối tượng riêng lẻ.
B. Cho biết số lượng của đối tượng riêng lẻ.
C. Cho biết sự di chuyển của các hiện tượng địa lí.
D. Cho biết diện tích phân bố của đối tượng riêng lẻ
- Câu 14 :** Để thể hiện qui mô các đô thị lớn ở nước ta người ta thường dùng phương pháp:
- A. Vùng phân bố. B. Bản đồ – biểu đồ.
C. Chấm điểm. D. Kí hiệu.
- Câu 15 :** Các đối tượng địa lí nào sau đây thường được biểu hiện bằng phương pháp kí hiệu:
- A. Các điểm dân cư. B. Các hòn đảo.
C. Các đường ranh giới hành chính. D. Các dãy núi.

BÀI 3

Sử dụng bản đồ trong học tập và đời sống

- Câu 1 :** Để giải thích tình hình phân bố mưa của một khu vực, cần phải tìm hiểu các loại bản đồ :
- A. Địa hình và sinh vật B. Khí hậu và sông ngòi
C. Khí hậu và sinh vật D. Khí hậu và địa hình
- Câu 2 :** Trong học tập, bản đồ là một phương tiện để học sinh:
- A. Học tập, rèn luyện các kĩ năng địa lí. B. Xác định vị trí các bộ phận lãnh thổ trong bài học.
C. Thư giãn sau khi học xong bài. D. Học thay sách giáo khoa.
- Câu 3 :** Dựa vào các đường kinh, vĩ tuyến để xác định phương hướng trên bản đồ, theo quy ước thì đầu bên phải của vĩ tuyến chỉ hướng :
- A. Đông B. Nam C. Tây D. Bắc
- Câu 4 :** Cho biết bản đồ có tỉ lệ 1 : 18 000 000 thì 2 điểm A, B cách nhau 3cm trên bản đồ thì ngoài thực địa ứng với bao nhiêu km?
- A. 54 km B. 180 km C. 540 km D. 5400 km
- Câu 5 :** Cho biết ý nào dưới đây là **không** đúng?
- A. Bản đồ quốc gia thường có tỉ lệ lớn hơn bản đồ thế giới.
B. Bản đồ có tỉ lệ nhỏ mức độ chi tiết của bản đồ sẽ bị hạn chế hơn bản đồ có tỉ lệ lớn.
C. Bản đồ có tỉ lệ càng lớn thì mức độ chính xác càng hạn chế.
D. Bản đồ có tỉ lệ càng nhỏ thì phạm vi lãnh thổ thể hiện được càng lớn.
- Câu 6 :** Cho biết bản đồ có tỉ lệ 1 : 6000 000 thì 2 điểm A, B cách nhau 2cm trên bản đồ thì ngoài thực địa ứng với bao nhiêu km?
- A. 12 km B. 60 km C. 120 km D. 600 km
- Câu 7 :** Việc làm nào sau đây **không** gắn với bản đồ ?
- A. Hiểu tỉ lệ và thuộc kí hiệu. B. Tính toán số liệu và thể hiện trực quan bằng hình vẽ.
C. Xác định phương hướng và đo tính khoảng cách. D. Xác định vị trí và mô tả đối tượng.
- Câu 8 :** Một trong những căn cứ rất quan trọng để xác định phương hướng trên bản đồ là dựa vào:
- A. Mạng lưới kinh vĩ tuyến thể hiện trên bản đồ. B. Vị trí địa lí của lãnh thổ thể hiện trên bản đồ.

- C. Bảng chú giải. D. Hình dáng lãnh thổ thể hiện trên bản đồ.
- Câu 9 :** 1 km trên thực địa ứng với 1cm trên bản đồ có tỉ lệ :
- A. 1/1000.000 B. 1/100.000 C. 1/10.000 D. 1/1000
- Câu 10 :** Khi đọc bản đồ ở Atlas, để giải thích một sự vật hoặc một hiện tượng địa lí nào đó chúng ta cần:
- A. Tìm một bản đồ có thể hiện sự vật, hiện tượng đó.
 B. Chọn nhiều bản đồ khác nhau để giải thích.
 C. Chọn các bản đồ có nội dung liên quan đến sự vật, hiện tượng đó.
 D. Chọn những bản đồ quan trọng như: bản đồ địa hình, khí hậu.
- Câu 11 :** Loại bản đồ nào dưới đây có tác dụng hơn cả trong việc quy hoạch xây dựng mạng lưới giao thông ?
- A. Bản đồ địa chất. B. Bản đồ khí hậu. C. Bản đồ dân cư D. Bản đồ địa hình.
- Câu 12 :** Trong đời sống, bản đồ là phương tiện :
- A. Được sử dụng rộng rãi trong đời sống hằng ngày.
 B. Rất ít được sử dụng.
 C. Sử dụng rộng rãi, trừ lĩnh vực sản xuất.
 D. Chỉ sử dụng trong lĩnh vực dự báo thời tiết, tìm đường đi.
- Câu 13 :** Bản đồ nào dưới đây **không được** dùng trong việc trình bày và giải thích chế độ nước của một con sông ?
- A. Bản đồ khí hậu B. Bản đồ địa hình
 C. Bản đồ sông ngòi D. Bản đồ thổ nhưỡng.
- Câu 14 :** Nhận định nào dưới đây là **chưa chính xác** ?
- A. Dựa vào bản đồ ta có thể xác định được vị trí địa lí của một điểm trên bề mặt Trái Đất.
 B. Bản đồ thể hiện đầy đủ quá trình phát triển của các hiện tượng địa lí.
 C. Bản đồ có thể thể hiện hình dạng và qui mô các bộ phận lãnh thổ trên bề mặt Trái Đất.
 D. Bản đồ có thể thể hiện sự phân bố của các đối tượng địa lí.
- Câu 15 :** Dựa vào các đường kinh, vĩ tuyến để xác định phương hướng trên bản đồ, theo quy ước thì đầu bên trái của vĩ tuyến chỉ hướng :
- A. Bắc B. Tây C. Nam D. Đông

BÀI 5

Vũ Trụ. Hệ Mặt Trời và Trái Đất.

Hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất

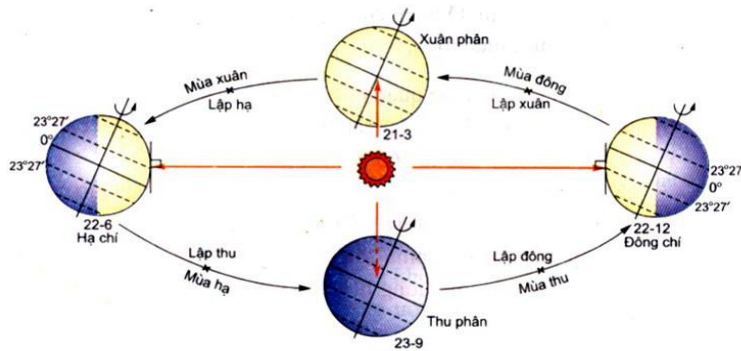
- Câu 1 :** Hướng chuyển động của các hành tinh trên quỹ đạo quanh Mặt Trời là:
- A. Thuận chiều kim đồng hồ, trừ Kim Tinh. B. Ngược chiều kim đồng hồ, trừ Kim Tinh.
 C. Thuận chiều kim đồng hồ. D. Ngược chiều kim đồng hồ với tất cả các hành tinh.
- Câu 2 :** Trái Đất hoàn thành một vòng tự quay quanh trục của mình trong khoảng thời gian:
- A. Một tháng. B. Một ngày đêm. C. Một năm. D. Một mùa.
- Câu 3 :** Nước ta thuộc múi giờ thứ mấy?
- A. 7 B. 6 C. 8 D. 5
- Câu 4 :** Nếu đi từ phía Đông sang phía Tây qua kinh tuyến 180^0 thì phải:
- A. Lùi 1 giờ. B. Tăng 1 giờ. C. Tăng 1 ngày lịch. D. Lùi 1 ngày lịch.
- Câu 5 :** Nếu đi từ phía Tây sang phía Đông qua kinh tuyến 180^0 thì phải:
- A. Lùi 1 ngày lịch. B. Tăng 1 giờ. C. Tăng 1 ngày lịch. D. Lùi 1 giờ.
- Câu 6 :** Cho biết ở Luân Đôn là 19h ngày 23/12/2014 . Hỏi lúc ở Việt Nam là mấy giờ ? ngày nào ?
- A. 3 giờ ngày 24/12/2014 B. 2 giờ ngày 23/12/2014

- C. 3 giờ ngày 23/12/2014 D. 2 giờ ngày 24/12/2014
- Câu 7 :** Khoảng cách trung bình từ Trái Đất đến Mặt Trời là?
- A. 149,6 triệu km. B. 194, 6 triệu km. C. 146,9 triệu km. D. 159,6 triệu km.
- Câu 8 :** Để tiện cho việc tính giờ và giao dịch quốc tế, người ta chia bề mặt Trái Đất thành bao nhiêu múi giờ?
- A. 24 B. 23 C. 22 D. 21
- Câu 9 :** Do Trái Đất hình cầu và tự quay quanh trục từ Tây sang Đông nên trong cùng một thời điểm:
- A. Người đứng ở các vĩ tuyến khác nhau sẽ nhìn thấy mặt trời ở độ cao khác nhau.
 B. Người đứng ở các kinh tuyến khác nhau sẽ nhìn thấy mặt trời ở độ cao khác nhau.
 C. Ở phía Tây sẽ thấy Mặt Trời xuất hiện sớm hơn.
 D. Mọi nơi trên Trái Đất sẽ thấy vị trí của Mặt Trời trên bầu trời giống nhau.
- Câu 10 :** Khi ở khu vực giờ gốc(Khu vực có kinh tuyến gốc – kinh tuyến đi qua đài thiên văn Grin-uých ở ngoại ô Luân Đôn) là 5 giờ sáng, thì ở Việt Nam lúc đó là :
- A. 12 giờ đêm B. 7 giờ tối C. 7 giờ sáng D. 12 giờ trưa
- Câu 11 :** Khoảng cách mỗi múi giờ rộng bao nhiêu?
- A. 15 độ kinh tuyến. B. 20 độ vĩ tuyến.
 C. 10 độ vĩ tuyến. D. 5 độ kinh tuyến.
- Câu 12 :** Vũ trụ là khoảng không gian vô tận chứa:
- A. Dải Ngân Hà. B. Hệ Mặt trời.
 C. Các thiên hà. D. Các ngôi sao.
- Câu 13 :** Nếu xếp theo thứ tự khoảng cách xa dần Mặt Trời ta sẽ có:
- A. Kim Tinh, Trái Đất, Thủy Tinh, Hoả Tinh. B. Kim Tinh, Thủy Tinh, Trái Đất, Hoả Tinh.
 C. Kim Tinh, Thủy Tinh, Hoả Tinh, Trái Đất. D. Thủy Tinh, Kim Tinh, Trái Đất, Hoả Tinh.
- Câu 14 :** Giờ quốc tế được lấy theo giờ của:
- A. Múi giờ số 1 B. Múi giờ số 0 C. Múi giờ số 23 D. Múi giờ số 7
- Câu 15 :** Quỹ đạo của các hành tinh chuyển động xung quanh Mặt Trời có dạng:
- A. Tròn. B. Ê líp. C. Không xác định. D. Xoắn ốc.
- Câu 16 :** Trái Đất có ngày và đêm là do?
- A. Trái Đất tự quay quanh trục. B. Trái Đất quay quanh trục và xung quanh Mặt Trời.
 C. Trái Đất có hình cầu và tự quay quanh trục. D. Trái Đất có hình khối cầu.
- Câu 17 :** Đường chuyển ngày quốc tế là đường kinh tuyến số :
- A. 90^0 B. 180^0 C. 45^0 D. 0^0
- Câu 18 :** Ý nào sau đây **không** phải là hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của trái đất ?
- A. Ngày và đêm. B. Giờ trên trái đất.
 C. Các mùa trong năm. D. Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể.
- Câu 19 :** Do tác động của lực Côriôlit nên bán cầu Nam các vật chuyển động từ cực về xích đạo sẽ bị lệch hướng:
- A. Về phía bên phải theo hướng chuyển động B. Về phía bên trên theo hướng chuyển động
 C. Về phía xích đạo D. Về phía bên trái theo hướng chuyển động
- Câu 20 :** Ở Nam bán cầu, một vật chuyển động từ xích đạo về cực sẽ bị lệch hướng :
- A. Về phía cực. B. Về phía xích đạo.
 C. Về phía bên trái theo hướng chuyển động. D. Về phía bên phải theo hướng chuyển động.

BÀI 6

Hệ quả chuyển động xung quanh Mặt Trời của Trái Đất

- Câu 1 :** Chuyển động biểu kiến được hiểu là:
- A. Một loại chuyển động chỉ có ở Mặt Trời.
 - B. Chuyển động thấy bằng mắt nhưng không thực có.
 - C. Chuyển động có thực của Mặt Trời.
 - D. Chuyển động có thực nhưng không thể quan sát thấy.
- Câu 2 :** Hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh mỗi năm chỉ một lần ở :
- A. Chí tuyến Bắc và chí tuyến Nam.
 - B. Ngoại chí tuyến.
 - C. Nội chí tuyến.
 - D. Cực Bắc và cực Nam.
- Câu 3 :** Nguyên nhân sinh ra chuyển động biểu kiến hàng năm của Mặt Trời là:
- A. Trái Đất tự quay quanh trục.
 - B. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời với trục nghiêng không đổi.
 - C. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời.
 - D. Trái Đất tự quay quanh trục và đổi hướng.
- Câu 4 :** Câu ca dao : “*Đêm tháng 5 chưa nằm đã sáng. Ngày tháng 10 chưa cười đã tối*” chỉ đúng với :
- A. Các nước ở Nam bán cầu
 - B. Các nước ở nội chí tuyến
 - C. Các nước ở ngoại chí tuyến
 - D. Các nước ở Bắc bán cầu
- Câu 5 :** Thời gian có ngày và đêm bằng nhau ở tất cả các địa điểm trên bề mặt Trái Đất là :
- A. 21/3 và 23/9
 - B. 21/3 và 22/6
 - C. 22/6 và 22/12
 - D. 23/9 và 22/12
- Câu 6 :** Nguyên nhân sinh ra hiện tượng mùa trên Trái Đất là do:
- A. Trái Đất tự quay quanh trục và chuyển động xung quanh Mặt Trời.
 - B. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời theo hướng từ Tây sang Đông.
 - C. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời theo một trục nghiêng và không đổi phương.
 - D. Trái Đất chuyển động tịnh tiến quanh trục.
- Câu 7 :** Từ xích đạo đi về hai cực, chênh lệch giữa ngày và đêm :
- A. Càng giảm.
 - B. Càng tăng.
 - C. Tùy theo mùa.
 - D. Tùy theo mỗi nửa bán cầu.
- Câu 8 :** Lượng nhiệt nhận được từ Mặt Trời tại 1 điểm phụ thuộc nhiều vào:
- A. Thời gian được chiếu sáng và vận tốc tự quay của Trái Đất.
 - B. Vận tốc chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời.
 - C. Góc nhập xạ nhận được và thời gian được chiếu sáng.
 - D. Khoảng cách từ Trái Đất đến Mặt Trời.
- Câu 9 :** Nguyên nhân sinh ra hiện tượng ngày và đêm dài ngắn theo mùa là:
- A. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời với vận tốc không đổi.
 - B. Trái Đất hình cầu và tự quay quanh trục.
 - C. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời với chu kì một năm.
 - D. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời với trục nghiêng không đổi.
- Câu 10 :** Hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh chỉ xuất hiện ở bán cầu Bắc trong khoảng thời gian:
- A. Từ 21 – 3 đến 22 – 6.
 - B. Từ 23 – 9 đến 22 – 12.
 - C. Từ 21 – 3 đến 23 – 9.
 - D. Từ 22 – 6 đến 23 – 9.
- Câu 11 :** Hình ảnh trên biểu hiện hiện tượng gì?



- A. Các mùa theo âm lịch ở bán cầu Bắc
B. Các mùa theo dương lịch ở bán cầu Nam
C. Các mùa theo âm lịch ở bán cầu Nam
D. Các mùa theo dương lịch ở bán cầu Bắc

Câu 12 : Trong năm khu vực nhận được lượng nhiệt lớn nhất từ Mặt Trời là:

- A. Xích đạo.
B. Vòng cực.
C. Cực.
D. Ôn đới..

BÀI 7

Cấu trúc của Trái Đất. Thạc quyền. Thuyết kiến tạo mảng

Câu 1 : Trên Trái Đất có bao nhiêu mảng kiến tạo lớn:

- A. 5
B. 7
C. 8
D. 6

Câu 2 : Thành phần vật chất chủ yếu của nhân Trái Đất là :

- A. Ni và Fe.
B. Si và Mg.
C. Mn và Ti.
D. Al và vật chất khác.

Câu 3 : Đặc điểm nào sau đây **không** thuộc tầng đá trầm tích:

- A. Có nơi mỏng, nơi dày.
B. Phân bố thành một lớp liên tục.
C. Là tầng nằm trên cùng trong lớp vỏ trái đất.
D. Do các vật liệu vụn, nhỏ bị nén chặt tạo thành.

Câu 4 : Theo thuyết kiến tạo mảng, dãy Himalaya được hình thành do:

- A. Mảng Ấn Độ – Ôxtrâylia xô vào mảng Âu – Á.
B. Mảng Thái Bình Dương xô vào mảng Âu – Á.
C. Mảng Phi xô vào mảng Âu – Á.
D. Mảng Ấn Độ – Ôxtrâylia xô vào mảng Thái Bình Dương.

Câu 5 : Đặc điểm nào dưới đây **không phải** của lớp nhân Trái Đất:

- A. Có độ dày lớn nhất, nhiệt độ và áp suất lớn nhất.
B. Thành phần vật chất chủ yếu là những kim loại nặng.
C. Vật chất chủ yếu ở trạng thái rắn.
D. Lớp nhân ngoài có nhiệt độ, áp suất thấp hơn so với lớp nhân trong.

Câu 6 : Đặc điểm nào dưới đây **không** thuộc lớp Manti ?

- A. Chiếm 80% thể tích và 68,5% khối lượng của Trái Đất.
B. Vật chất trong tầng Manti dưới ở trạng thái rắn.
C. Thường lộ ra ở dưới đáy đại dương.
D. Lớp trên được cấu tạo bởi các loại đá khác nhau.

Câu 7 : Theo thứ tự từ trên xuống, các tầng đá ở lớp vỏ trái đất lần lượt là:

- A. Tầng đá trầm tích, tầng granit, tầng badan.
B. Tầng đá trầm tích, tầng badan, tầng granit.
C. Tầng granit, Tầng đá trầm tích, tầng badan.
D. Tầng badan, tầng đá trầm tích, tầng granit

- Câu 8 :** Mảng kiến tạo Âu - Á và mảng kiến tạo Ấn Độ xô vào nhau là nguyên nhân hình thành nên dãy núi trẻ:
- A. Coocdie B. Apalat C. An-pơ D. Himalaya
- Câu 9 :** Lớp vỏ Trái Đất có độ dày :
- A. 700 – 2900 km B. 5 – 70 km C. 15 – 700 km D. 2900 – 5100 km
- Câu 10 :** Nhận định nào dưới đây **chưa chính xác** về đặc điểm của tầng granit:
- A. Là thành phần cấu tạo chủ yếu lên lớp vỏ Trái Đất.
 B. Hình thành do vật chất nóng chảy ở dưới sâu của vỏ Trái Đất đông đặc lại.
 C. Có độ dày nhỏ hơn so với tầng trầm tích.
 D. Gồm các loại đá nhẹ tạo nên như granit và các loại đá có tính chất tương tự như đá granit.
- Câu 11 :** Đây **không phải** là một trong các dãy núi trẻ trên Trái Đất:
- A. Himalaya. B. Coocdie. C. An-pơ. D. Apalat.

BÀI 8

Tác động của nội lực đến địa hình bề mặt Trái Đất

- Câu 1 :** Vận động kiến tạo được hiểu là:
- A. Các vận động do nội lực sinh ra, làm cho vật chất trong lòng Trái Đất thay đổi.
 B. Các vận động do nội lực sinh ra, làm cho địa hình lớp vỏ Trái Đất có những biến đổi lớn diễn ra cách đây hàng trăm triệu năm.
 C. Các vận động do nội lực sinh ra, làm cho cấu tạo lớp manti có những biến đổi lớn.
 D. Các vận động do nội lực sinh ra, làm cho địa hình bề mặt Trái Đất có những biến đổi lớn.
- Câu 2 :** Hiện tượng xảy ra khi vận động hạ xuống làm cho thu hẹp diện tích lục địa, mở rộng diện tích bi là:
- A. Biển tiến. B. Uốn nếp. C. Biển thoái. D. Đứt gãy.
- Câu 3 :** Chuỗi hồ ở cao nguyên Đông Phi được hình thành do:
- A. Khúc uốn của sông B. Lục địa ăn lan sát đại dương
 C. Vùng trũng của địa hình D. Vận động kiến tạo
- Câu 4 :** Những vận động của nội lực là:
- A. Xâm thực, bóc mòn, vận chuyển. B. Nâng lên- hạ xuống, uốn nếp- đứt gãy.
 C. Uốn nếp- đứt gãy –vận chuyển- bồi tụ. D. Uốn nếp- đứt gãy- bồi tụ.
- Câu 5 :** Vận động theo phương thẳng đứng còn được gọi là :
- A. Vận động nâng lên, hạ xuống. B. Vận động tạo núi.
 C. Vận động kiến tạo. D. Vận động uốn nếp.
- Câu 6 :** Vận động theo phương nằm ngang ở lớp đá mềm sẽ xảy ra hiện tượng:
- A. Đứt gãy. B. Uốn nếp. C. Biển tiến. D. Biển thoái.
- Câu 7 :** Nhận định nào dưới đây **chưa chính xác**:
- A. Dãy núi Con Voi là 1 địa lũy điển hình ở Việt Nam.
 B. Địa lũy là bộ phận trồi lên giữa hai đường đứt gãy.
 C. Núi lửa thường tương ứng với địa lũy.
 D. Các dãy địa lũy thường xuất hiện ở những nơi hiện tượng đứt gãy diễn ra với cường độ lớn.
- Câu 8 :** Địa hào được hình thành do :
- A. Các lớp đá có bộ phận trồi lên. B. Các lớp đá bị nén ép.
 C. Các lớp đá có bộ phận sụt xuống. D. Các lớp đá uốn thành nếp.
- Câu 9 :** Lực sinh ra bên trong lòng Trái Đất được gọi là lực gì ?

- A. Lực li tâm. B. Nội lực.
C. Lực quán tính. D. Lực hấp dẫn.
- Câu 10 :** Biểu hiện rõ rệt nhất của sự vận động theo phương thẳng đứng ở lớp vỏ Trái Đất là:
A. Các hiện tượng động đất, núi lửa hoạt động mạnh. B. Độ cao của các đỉnh núi tăng lên.
C. Diện tích đồng bằng tăng lên. D. Thay đổi mực nước đại dương ở nhiều nơi.
- Câu 11 :** Nguồn năng lượng sinh ra nội lực là :
A. Năng lượng trong lòng Trái Đất. B. Thủy năng.
C. Năng lượng Mặt Trời. D. Năng lượng gió.
- Câu 12 :** Nội lực **không phải** là lực :
A. Phát sinh ở bên trong Trái Đất.
B. Do nguồn năng lượng ở trong lòng Trái Đất sinh ra.
C. Do nguồn năng lượng bức xạ của Mặt Trời gây ra.
D. Tác động đến địa hình bề mặt Trái Đất thông qua các vận động kiến tạo.
- Câu 13 :** Hẻm vực, thung lũng được sinh ra từ kết quả của vận động :
A. Đứt gãy. B. Tạo núi. C. Uốn nếp. D. Nội lực.

BÀI 9

Tác động của ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất

- Câu 1 :** Nhận định nào **không đúng** khi động năng của quá trình vận chuyển giảm dần thì các vật liệu tích tụ:
A. Thứ tự theo kích thước và trọng lượng giảm. B. Vật liệu lớn tích tụ gần.
C. Phân lớp theo trọng lượng. D. Vật liệu nhỏ được mang đi xa.
- Câu 2 :** Các yếu tố chủ yếu tác động đến quá trình phong hoá là :
A. Nhiệt độ, nước, sinh vật. B. Núi lửa, sóng thần, xói mòn.
C. Gió, bão, con người. D. Thổ nhưỡng, sinh vật, sông ngòi.
- Câu 3 :** Hồ băng hà tập trung nhiều ở khu vực nào:
A. Nam Mỹ B. Trung Mỹ C. Nam Á D. Bắc Mỹ
- Câu 4 :** Dạng địa hình Phi-o hiện nay có nhiều ở khu vực nào:
A. Đông Nam Á B. Nam Á C. Bắc Phi D. Bắc Âu
- Câu 5 :** Dạng địa hình nào sau đây **không phải** do gió thổi mòn, mài mòn tạo thành :
A. Hồ trũng thổi mòn. B. Đụn cát ở bờ biển.
C. Bề mặt đá rỗ tổ ong. D. Những ngọn đá sót hình nấm.
- Câu 6 :** Nhận định nào **không đúng** về tác động của ngoại lực đến bề mặt Trái đất:
A. Làm cho bề mặt đất trở nên bằng phẳng hơn. B. Tạo ra những dạng địa hình nhỏ.
C. Làm cho bề mặt đất trở nên gồ ghề hơn. D. Tạo ra các đồng bằng châu thổ.
- Câu 7 :** Đá nứt vỡ trong vùng khí hậu hoang mạc là do :
A. Gió thổi mạnh. B. Nhiệt độ thay đổi đột ngột.
C. Mưa nhiều làm xói mòn đá. D. Nước đóng băng.
- Câu 8 :** Nấm đá là địa hình xâm thực do :
A. Nước chảy. B. Gió. C. Sóng biển. D. Nhiệt độ.
- Câu 9 :** Quá trình ngoại lực diễn ra đầu tiên là quá trình nào sau đây :
A. Bồi tụ. B. Phong hóa. C. Vận chuyển. D. Bóc mòn.
- Câu 10 :** Yếu tố nào sau đây **không thuộc** về ngoại lực :
A. Khí hậu (nhiệt độ, gió, mưa,...). B. Sinh vật (động, thực vật) và con người.

- C. Nước (nước chảy, nước ngầm, băng hà, sóng biển,...). D. Năng lượng của sự phân hủy chất phóng xạ.
- Câu 11 :** Khoảng cách dịch chuyển của quá trình vận chuyển không phụ thuộc vào các yếu tố nào:
 A. Kích thước vật liệu. B. Động năng của quá trình.
 C. Thời gian của quá trình. D. Trọng lượng của vật liệu.
- Câu 12 :** Đâu không phải là dạng địa hình do quá trình bóc mòn tạo nên:
 A. Núi uốn nếp. B. Phi - o. C. Khe rãnh xói mòn. D. Nấm đá.
- Câu 13 :** Địa hình phi -o là sản phẩm của :
 A. Tác động của nước. B. Tác động của băng hà.
 C. Tác động của gió. D. Tác động của sóng biển.
- Câu 14 :** Bồi tụ được hiểu là quá trình:
 A. Tạo ra các mỏ khoáng sản. B. Nén ép các vật liệu dưới tác dụng của hiện tượng uốn nếp.
 C. Tích tụ các vật liệu phá hủy. D. Tích tụ các vật liệu trong lòng đất.
- Câu 15 :** Hoạt động dùng mìn nổ khai thác đá là quá trình :
 A. Phong hóa sinh học B. Phong hóa hóa học
 C. Bóc mòn, xâm thực đá D. Phong hóa lí học
- Câu 16 :** Quá trình phong hóa lí học diễn ra mạnh ở nơi có:
 A. Lượng mưa trung bình. B. Khí hậu khô hạn.
 C. Khí hậu ẩm ướt. D. Địa hình núi cao.
- Câu 17 :** Địa hình cacxtơ được hình thành do phong hóa :
 A. Lí học. B. Hóa lí học. C. Sinh học. D. Hóa học.
- Câu 18 :** Phong hoá lí học xảy ra chủ yếu do:
 A. Sự thay đổi của nhiệt độ, sự đóng băng của nước. B. Tác dụng của gió, mưa, bão.
 C. Nguồn nhiệt độ cao từ dung nham trong lòng đất. D. Va đập của các khối đá.
- Câu 9 :** Quá trình vận chuyển (do ngoại lực) được hiểu là quá trình:
 A. Phá hủy và làm biến đổi các loại đá. B. Hoán đổi vị trí của các vật liệu trên bề mặt Trái Đất.
 C. Di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác. D. Tích tụ các vật liệu bị phá hủy.
- Câu 0 :** Quá trình phong hoá được chia thành :
 A. Phong hoá lí học, phong hoá hoá học, phong hoá sinh học.
 B. Phong hoá lí học, phong hoá cơ học, phong hoá sinh học.
 C. Phong hoá quang học, phong hoá hoá học, phong hoá sinh học.
 D. Phong hoá lí học, phong hoá hoá học, phong hoá địa chất học.
- Câu 21 :** Dạng địa hình nào sau đây **không phải** do dòng chảy thường xuyên tạo thành :
 A. Thung lũng sông suối. B. Khe rãnh xói mòn.
 C. Đồng bằng phù sa. D. Bãi bồi.
- Câu 22 :** Quá trình nào sau đây **không thuộc** ngoại lực:
 A. Phá hủy. B. Bồi tụ. C. Vận chuyển. D. Nâng lên, hạ xuống.
- Câu 23 :** Trong quá trình vận chuyển, trên mặt đất bằng phẳng thì vật liệu nhỏ chịu tác động của tác nhân nào chủ yếu :
 A. Kích thước vật liệu. B. Trọng lực của vật liệu.
 C. Động năng của quá trình. D. Thời gian của quá trình.

- Câu 24 :** Quá trình phong hóa hóa học diễn ra mạnh nơi có nhiều:
- A. Đá vôi. B. Đá gra- nít. C. Đá trầm tích. D. Đá Bazan.
- Câu 25 :** Phong hóa lí học xảy ra mạnh mẽ ở vùng có khí hậu:
- A. Ôn hòa. B. Ấm ướt. C. Mưa trung bình. D. Khô, nóng.
- Câu 26 :** Quá trình bóc mòn tạo nên các dạng địa hình nào:
- A. Sông suối, Phi-o. B. Khe rãnh xói mòn, cồn cát.
C. Nấm đá, đồng bằng. D. Vách biển, cồn cát.
- Câu 27 :** Nguyên nhân sinh ra ngoại lực là :
- A. Động đất, núi lửa, sóng thần. B. Do sự di chuyển vật chất trong quyển manti.
C. Năng lượng bức xạ Mặt Trời. D. Vận động kiến tạo.
- Câu 28 :** Dạng địa hình hàm ếch sóng vỗ là do tác động nào của sóng biển tạo nên:
- A. Xâm thực, mài mòn. B. Xâm thực, thổi mòn.
C. Khoét mòn, xâm thực. D. Thổi mòn, khoét mòn.

BÀI 11

Khí quyển. Sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất

- Câu 1 :** Nhiệt lượng do Mặt trời mang đến bề mặt Trái đất thay đổi theo:
- A. Độ dài của đường đi. B. Thời điểm trong năm.
C. Vị trí của mặt trời trên quỹ đạo. D. Góc chiếu của tia bức xạ Mặt trời.
- Câu 2 :** Các khối khí chính trên trái đất có tên là :
- A. Cực, ôn đới, chí tuyến, xích đạo. B. Bắc cực, Nam cực, ôn đới, chí tuyến, xích đạo.
C. Bắc cực, ôn đới, chí tuyến, xích đạo. D. Nam cực, ôn đới, chí tuyến, xích đạo.
- Câu 3 :** Dải hội tụ nhiệt đới hình thành từ 2 khối khí:
- A. Bắc xích đạo và Nam xích đạo. B. Chí tuyến hải dương và xích đạo.
C. Chí tuyến hải dương và chí tuyến lục địa. D. Chí tuyến lục địa và xích đạo.
- Câu 4 :** Khí quyển là :
- A. Khoảng không bao quanh Trái Đất.
B. Quyển chứa toàn bộ chất khí trên Trái Đất.
C. Lớp không khí bao quanh Trái Đất, thường xuyên chịu ảnh hưởng của vũ trụ, trước hết là mặt trời.
D. Lớp không khí nằm trên bề mặt Trái Đất đến độ cao khoảng 500km.
- Câu 5 :** Nguồn cung cấp nhiệt chủ yếu cho không khí ở tầng đối lưu là:
- A. Nhiệt của bề mặt đất được Mặt Trời đốt nóng.
B. Nhiệt độ từ các tầng khí quyển trên cao đưa xuống.
C. Nhiệt bên trong lòng đất.
D. Bức xạ trực tiếp từ Mặt Trời được không khí tiếp nhận.
- Câu 6 :** Frông khí quyển là:
- A. Mặt tiếp xúc của 2 khối khí có khác nhau về tính chất vật lí.
B. Mặt tiếp xúc với mặt đất của 1 khối khí.
C. Mặt tiếp xúc giữa 2 khối không khí ở vùng ngoại tuyến.
D. Mặt tiếp xúc giữa 1 khối khí hải dương với 1 khối khí lục địa.
- Câu 7 :** Khối khí chí tuyến lục địa được kí hiệu là:
- A. Tc B. TM C. TC D. Tm
- Câu 8 :** Đây là đặc điểm của khối khí Tc :
- A. Ấm. B. Nóng khô. C. Lạnh ẩm. D. Lạnh khô.
- Câu 9 :** Nhận định nào sau đây **đúng**:

- A. Càng lên vĩ độ cao nhiệt độ trung bình năm càng tăng, biên độ nhiệt năm càng lớn.
 B. Càng lên vĩ độ cao nhiệt độ trung bình năm càng giảm, biên độ nhiệt năm càng nhỏ.
 C. Càng lên vĩ độ cao nhiệt độ trung bình năm càng tăng, biên độ nhiệt năm càng nhỏ.
 D. Càng lên vĩ độ cao nhiệt độ trung bình năm càng giảm, biên độ nhiệt năm càng lớn.
- Câu 10 :** Frông ôn đới(FP) là frông hình thành do sự tiếp xúc của 2 khối khí:
 A. Địa cực và ôn đới. B. Địa cực lục địa và địa cực hải dương.
 C. Ôn đới và chí tuyến. D. Ôn đới lục địa và ôn đới hải dương.
- Câu 11 :** Khu vực có nhiệt độ cao nhất trên bề mặt Trái Đất, ở:
 A. Lục địa ở xích đạo. B. Lục địa ở chí tuyến. C. Xích đạo. D. Chí tuyến.
- Câu 12 :** Trên mỗi bán cầu có mấy khối khí chính:
 A. 1 B. 4 C. 3 D. 2
- Câu 13 :** Nước ta nằm từ $23^{\circ}23'N$ đến $8^{\circ}34'N$ nên thường xuyên nằm dưới khối khí:
 A. T và P B. A và P C. P và E D. T và E
- Câu 14 :** Rất quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của sinh vật, đồng thời là lớp vỏ bảo vệ Trái Đất, là vai trò của quyển nào sau đây?
 A. Thạch quyển. B. Thủy quyển. C. Khí quyển. D. Sinh quyển.
- Câu 15 :** Nhiệt độ trung bình năm cao nhất và thấp nhất ở:
 A. Ôn đới. B. Xích đạo. C. Cực. D. Lục địa.
- Câu 16 :** FP được gọi là Frông:
 A. Frông xích đạo. B. Frông địa cực.
 C. Frông Ôn đới. D. Frông chí tuyến.

BÀI 12

Sự phân bố khí áp. Một số loại gió chính

- Câu 1 :** Loại gió nào sau đây **không được** gọi là gió địa phương ?
 A. Gió biển và gió đất. B. Gió núi và thung lũng. C. Gió mùa. D. Gió fơn.
- Câu 2 :** Gió biển và gió đất là :
 A. Loại gió hoạt động theo mùa. B. Hình thành ở vùng ven biển.
 C. Thay đổi hướng giữa mùa đông và mùa hạ. D. Loại gió chỉ có ở vùng nhiệt đới.
- Câu 3 :** Gió mùa là loại gió trong một năm có :
 A. Hai mùa đều thổi. B. Hai mùa thổi ngược hướng nhau.
 C. Mùa hè thổi từ biển vào, mùa đông từ lục địa thổi ra. D. Hướng gió thay đổi theo ngày.
- Câu 4 :** Hiện tượng xảy ra khi nhiệt độ giảm là:
 A. Không khí co lại, tỉ trọng giảm nên khí áp tăng.
 B. Không khí co lại, tỉ trọng tăng nên khí áp tăng.
 C. Không khí nở ra, tỉ trọng giảm nên khí áp tăng.
 D. Không khí nở ra, tỉ trọng tăng nên khí áp tăng.
- Câu 5 :** Thổi quanh năm và khá đều đặn theo hướng Đông Bắc ở bán cầu Bắc, Đông Nam ở bán cầu Nam Đó là đặc điểm của:
 A. Gió mùa. B. Gió fơn. C. Gió mậu dịch. D. Gió đất, gió biển
- Câu 6 :** Nhận định nào dưới đây **chưa chính xác**:
 A. Khi xuất hiện frông, không khí nóng luôn nằm trên khối không khí lạnh
 B. Khi xuất hiện frông, không khí nóng bị bốc lên cao hình thành mây, gây mưa

C. Khi xuất hiện frông, không khí sẽ có sự nhiễu động mạnh

D. Chỉ có frông nóng gây mưa còn frông lạnh không gây mưa

Câu 7 : Hướng thổi thường xuyên của gió Tây ôn đới ở 2 bán cầu là:

A. Tây Nam ở bán cầu Bắc và Tây Bắc ở bán cầu Nam. B. Tây Bắc ở bán cầu Bắc và Tây Nam ở bán cầu Nam.

C. Tây Nam ở cả hai bán cầu.

D. Tây Bắc ở cả hai bán cầu.

Câu 8 : Gió Tây ôn đới có nguồn gốc xuất phát từ:

A. Các khu áp cao ở 2 chí tuyến về phía vùng áp thấp ôn đới.

B. Các khu áp thấp ở 2 chí tuyến về phía vùng áp thấp xích đạo.

C. Các khu áp cao ở 2 chí tuyến về phía vùng áp thấp xích đạo.

D. Các khu áp thấp ở 2 chí tuyến về phía vùng áp thấp ôn đới.

Câu 9 : Khu vực chịu ảnh hưởng của gió mùa thường có lượng mưa lớn vì:

A. Thường xuyên chịu ảnh hưởng của áp thấp

B. Cả gió mùa mùa hạ và gió mùa mùa Đông đều đem mưa lớn đến

C. Gió mùa mùa Đông thường đem mưa đến

D. Gió mùa mùa hạ thổi từ biển vào thường xuyên đem mưa đến

Câu 10 : Các đai khí áp trên Trái Đất phân bố theo nguyên tắc:

A. Các đai áp thấp ở gần xích đạo, các đai áp cao ở gần địa cực.

B. Các đai áp cao, áp thấp phân bố xen kẽ và đối xứng qua áp thấp xích đạo.

C. Gần xích đạo là áp cao, xa xích đạo là áp thấp.

D. Các đai áp cao, áp thấp phân bố xen kẽ và đối xứng qua áp cao xích đạo.

Câu 11 : Nguyên nhân hình thành gió Tây ôn đới là :

A. Sự chênh lệch nhiệt độ giữa vùng cận nhiệt đới và vùng ôn đới

B. Sự chênh lệch khí áp giữa áp thấp vùng cận nhiệt đới và áp cao vùng ôn đới

C. Sự chênh lệch vĩ độ giữa vùng cận nhiệt đới và vùng ôn đới

D. Sự chênh lệch khí áp giữa áp cao vùng cận nhiệt đới và áp thấp vùng ôn đới

Câu 12 : Gió mậu dịch là loại gió thổi từ:

A. Hai đai áp cao cận chí tuyến về khu vực xích đạo.

B. Hai đai áp cao cận chí tuyến về khu vực ôn đới.

C. Hai đai áp cao ở cực về khu vực ôn đới.

D.

D

Câu 13 : Về mùa đông, gió mậu dịch ở bán cầu Bắc có hướng :

A. Tây Bắc – Đông Nam.

B. Đông Nam.

C. Đông Bắc.

D. Đông Nam – Tây Bắc.

Câu 14 : Khi nhiệt độ tăng sẽ dẫn đến khí áp:

A. Giảm đi.

B. Tăng lên.

C. Không tăng, không giảm.

D. Chỉ giảm khi nhiệt độ tăng lên chưa đạt đến 30°C.

Câu 15 : Cơ chế hình thành gió fơn là :

A. Từ gió mát và ẩm thổi vượt qua một dãy núi trở thành khô và rất nóng sau khi đã gây mưa ở sườn đón gió.

B. Từ gió khô nóng, vượt qua dãy núi càng khô nóng hơn.

C. Từ gió mát và ẩm thổi vượt qua một dãy núi trở thành khô và rất nóng sau khi đã gây mưa ở sườn đón gió và nhiệt độ tăng khi thổi từ đỉnh núi xuống.

D. Từ gió mát và ẩm trở thành khô nóng do thổi qua miền núi rộng lớn.

BÀI 13
Ngưng đọng hơi nước trong khí quyển. Mưa

- Câu 1 :** Các khu áp cao thường có mưa rất ít hoặc không có mưa do:
- A. Không khí ẩm không bốc lên được lại chỉ có gió thổi đi. B. Có ít gió thổi đến.
- C. Chỉ có không khí khô bốc lên cao. D. Nằm sâu trong lục địa.
- Câu 2 :** Frông nóng là:
- A. Frông hình thành ở xứ nóng.
- B. Frông sinh ra khi 2 khối khí tiếp xúc nhau.
- C. Frông hình thành khi 1 khối không khí nóng chủ động đẩy lùi khối không khí lạnh.
- D. Frông hình thành khi 1 khối không khí nóng bị 1 khối không khí lạnh đẩy lùi.
- Câu 3 :** Khu vực có mưa nhiều nhất trên Trái Đất là :
- A. Xích đạo. B. Chí tuyến. C. Cực. D. Ôn đới.
- Câu 4 :** Mưa nhiều ở 2 vùng ôn đới là do:
- A. Khí áp cao ngự trị và hoạt động gió Tây ôn đới. B. Ảnh hưởng của dòng biển nóng.
- C. Khí áp thấp ngự trị và hoạt động gió Tây ôn đới. D. Ảnh hưởng của Frông địa cực.
- Câu 5 :** Các hoang mạc lớn trên thế giới thường phân bố ở khu vực cận chí tuyến là do:
- A. Đây là khu vực nhận được nguồn bức xạ từ Mặt Trời lớn B. Có lớp phủ thực vật thưa thớt
- C. Chịu ảnh hưởng của dòng biển lạnh D. Đây là khu vực áp cao, lượng mưa ít
- Câu 6 :** Mưa thường xảy ra ở :
- A. Khu vực áp cao. B. Khu vực áp thấp và dọc các frông.
- C. Khu vực áp thấp. D. Dọc các frông nóng.
- Câu 7 :** Càng về hai cực Bắc và Nam lượng mưa càng giảm do:
- A. Khí áp thấp ngự trị. B. Xa đại dương.
- C. Khí áp cao ngự trị. D. Ảnh hưởng dòng biển lạnh.
- Câu 8 :** Một trong những yếu tố quan trọng khiến khí hậu nước ta không khô hạn như các nước cùng vĩ độ Tây Á, Tây Phi là do nước ta chịu ảnh hưởng:
- A. Gió Tây ôn đới B. Gió Mậu dịch C. Gió đất, gió biển D. Gió mùa .
- Câu 9 :** Cùng một dãy núi, nhưng mưa nhiều ở :
- A. Ở đỉnh núi rất cao. B. Sườn chắn gió. C. Sườn khuất gió. D. Ở chân núi.
- Câu 10 :** Khu vực có mưa nhiều thường nằm ở :
- A. Miền có gió địa phương. B. Miền có gió mùa.
- C. Sâu trong các lục địa. D. Miền có gió mậu dịch.
- Câu 11 :** Các khu áp thấp thường có mưa nhiều do:
- A. Là nơi hút gió và đẩy không khí ẩm lên cao sinh ra mây hình thành mưa.
- B. Khu vực có độ ẩm không khí lớn.
- C. Là nơi đẩy gió đi nơi khác vì thế có nhiều mây để có thể gây mưa.
- D. Thường có nhiệt độ rất cao.

BÀI 15
Thủy quyển. Một số nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông.
Một số sông lớn trên Trái Đất.

Câu 1 : Nước sông chảy nhanh hay chậm, phụ thuộc vào :

- A. Độ dốc của đáy sông. B. Độ dốc của lòng sông.
 C. Độ dốc của mặt nước ở nguồn sông. D. Độ dốc của mặt nước ở cửa sông.

Câu 2 : Ở khúc sông hẹp, nước chảy:

- A. Chậm. B. Bình thường. C. Nhanh. D. Rất chậm.

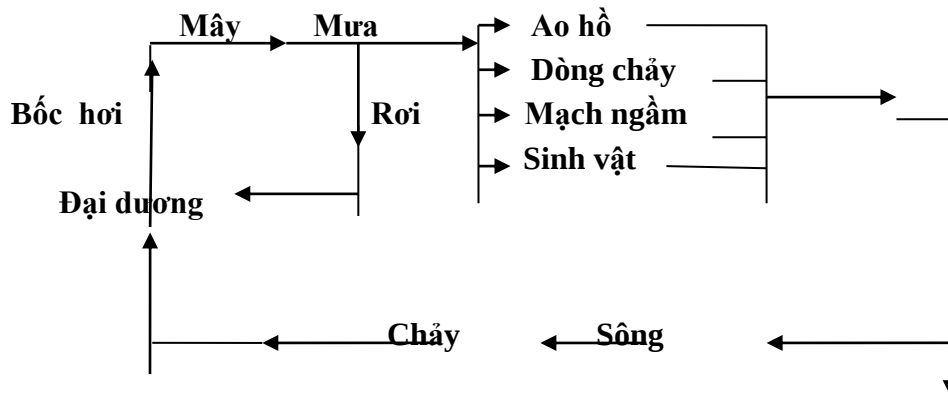
Câu 3 : Ở lưu vực sông, rừng phòng hộ thường được trồng ở đâu ?

- A. Hạ lưu B. Trung lưu và hạ lưu C. Thượng lưu và trung lưu D. Sát cửa sông

Câu 4 : Nguồn cung cấp nước chủ yếu chủ yếu cho sông Nin là:

- A. Nước mưa. B. Nước từ hồ Victora. C. Nước ngầm. D. Nước băng tuyết tan.

Câu 5 : Quan sát sơ đồ vòng tuần hoàn của nước dưới.



Vòng tuần hoàn nhỏ, nước tham gia vào các giai đoạn:

- A. Bốc hơi -> Mưa -> Ngấm -> Chảy. B. Bốc hơi -> Mưa
 C. Bốc hơi -> Mưa -> Chảy D. Bốc hơi -> Mây -> Mưa

Câu 6 : Sông Nin chảy chủ yếu theo hướng:

- A. Nam – Bắc. B. Đông Bắc – Tây Nam. C. Bắc – Nam. D. Đông – Tây.

Câu 7 : Nhân tố ảnh hưởng đến tốc độ dòng chảy của sông là:

- A. Mưa, nước ngầm. B. Hồ, đầm. C. Địa thế. D. Thực vật.

Câu 8 : Nhân tố quyết định đến chế độ nước sông ở vùng khí hậu nhiệt đới là :

- A. Địa thế, địa chất. B. Chế độ mưa. C. Hồ đầm. D. Cây cỏ.

Câu 9 : Thủy quyển là :

- A. Lớp nước trên bề mặt Trái Đất.
 B. Lớp nước trên Trái Đất bao gồm nước trong các biển, đại dương, nước trên lục địa và hơi nước từ khí quyển.
 C. Quyển chứa toàn bộ nước của các đại dương trên Trái Đất.
 D. Quyển chứa toàn bộ lớp nước trong các đại dương và nước ngầm.

Câu 10 : Diện tích lưu vực sông Nin là khoảng:

- A. 2 881 000 km² B. 2 280 000 km² C. 3 000 000 km² D. 2 000 000 km²

Câu 11 : Nước sông ở miền Trung thường lên rất nhanh là do:

- A. Lượng nước ngầm lớn
B. Do mất diện tích rừng
C. Mùa đều vào các tháng
D. Sông ngắn và có độ dốc lớn

BÀI 16

Sóng. Thủy triều. Dòng biển

Câu 1 : Nguyên nhân gây ra sóng thần do:

- A. Chuyển động của các dương lưu, hải lưu. B. Bão, động đất, núi lửa phun ngầm ở đại dương.
C. Lực hút của Mặt Trời và Mặt Trăng hợp lại. D. Gió thổi mạnh tạo thành.

Câu 2 : Khi dao động thủy triều nhỏ nhất, ở Trái Đất thấy Mặt Trăng như thế nào?

- A. Khuyết. B. Không trăng. C. Tròn. D. Không trăng và trăng tròn.

Câu 3 : Ý nào dưới đây là đúng:

- A. Ở mọi địa điểm trên trái đất, thủy triều dâng lên cùng một thời điểm giống nhau.
B. Trong một năm có một lần thủy triều lên cao nhất là vào ngày hạ chí.
C. Thủy triều là hiện tượng nước lên, xuống ở biển và đại dương.
D. Trong một tháng có hai lần thủy triều lên cao nhất.

Câu 4 : Khi Mặt Trăng, Mặt Trời, Trái Đất nằm thẳng hàng thì dao động thủy triều :

- A. Lớn nhất. B. Bình thường. C. Lớn vừa. D. Nhỏ nhất.

Câu 5 : Các dòng biển nóng thường phát sinh ở:

- A. Hai cực. B. Hai bên Xích đạo.
C. Khoảng vĩ tuyến 30 – 40 độ. D. Khoảng vĩ tuyến 50 – 60 độ.

Câu 6 : Điểm nào sau đây **không đúng** với qui luật của các dòng biển?

- A. Các dòng biển nóng và lạnh đối xứng nhau qua bờ các đại dương.
B. Các dòng biển nóng thường chảy từ vĩ độ thấp lên vĩ độ cao.
C. Ở vùng gió mùa thường xuất hiện các dòng biển đổi chiều theo mùa.
D. Dòng biển lạnh thường phát sinh ở hai bên xích đạo.

Câu 7 : Gọi "tuần trăng" nghĩa là:

- A. Thời gian kể từ khi trăng tròn đến khi trăng lặn.
B. Mặt Trăng chuyển động một vòng xung quanh Trái Đất hết 1 tuần (7 ngày).
C. Mặt Trăng chuyển động một vòng xung quanh Trái Đất hết gần 30 ngày.
D. Thời gian kể từ khi trăng mọc đến khi trăng tròn.

Câu 8 : Câu nào dưới đây **không** chính xác:

- A. Nguyên nhân chủ yếu của sóng biển và sóng bạc đầu là gió.
B. Sóng biển là hình thức dao động của nước biển theo chiều nằm ngang.
C. Nguyên nhân chủ yếu sinh ra sóng thần là do động đất dưới đáy biển.
D. Sóng biển là hình thức dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng.

Câu 9 : Các dòng biển lạnh xuất phát từ :

- A. Hai cực. B. Khoảng vĩ tuyến 30 – 40 độ.
C. Khoảng vĩ tuyến 50 – 60 độ. D. Hai bên Xích đạo.

Câu 10 : Dựa vào đặc tính lí hoá của nước, các dòng biển được phân loại thành:

- A. Dòng biển trên mặt, dòng biển đáy. B. Dòng biển một chiều, dòng biển xoay vòng.
C. Dòng biển nóng, dòng biển lạnh. D. Dòng biển thường xuyên, dòng biển theo r

Câu 11 : Thủy triều lớn nhất khi:

- A. Mặt Trăng ở vị trí vuông góc với Trái Đất và Mặt Trời

- B. Mặt Trăng nằm cách xa Trái Đất và Mặt Trời.
 C. Trái Đất ở vị trí vuông góc với Mặt Trăng và Mặt Trời.
 D. Mặt Trăng ở vị trí thẳng hàng với Mặt Trời và Trái Đất.
- Câu 12 :** Khi Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời nằm vuông góc với nhau thì dao động thủy triều:
 A. Nhỏ nhất. B. Lớn vừa. C. Lớn nhất. D. Bình thường.
- Câu 13 :** Trong một tháng thủy triều lớn nhất vào thời kỳ:
 A. Trăng tròn và không trăng. B. Trăng khuyết và trăng tròn.
 C. Trăng tròn. D. Không trăng và trăng khuyết.
- Câu 14 :** Sức hút của Mặt Trăng và Mặt Trời cùng hướng với nhau sẽ làm cho thủy triều:
 A. Thấp nhất. B. Lớn vừa.
 C. Lớn nhất. D. Bình thường.
- Câu 15 :** Đặc điểm nào dưới đây **không phải** của dòng biển lạnh:
 A. Xuất phát từ khoảng vĩ tuyến 30 – 40 độ ở mỗi nửa cầu, chảy về Xích đạo.
 B. Xuất phát từ vùng cực, chảy về phía Xích đạo.
 C. Phát sinh ở hai bên Xích đạo, chảy về hướng Tây.
 D. Men theo bờ Tây các đại dương, từ cực về Xích đạo.

BÀI 17

Thổ nhưỡng quyển. Các nhân tố hình thành thổ nhưỡng

- Câu 1 :** Khả năng cung cấp nước, nhiệt, khí và các chất dinh dưỡng cần thiết cho thực vật sinh trưởng và phát triển, gọi là:
 A. Độ phì đất. B. Lớp vỏ phong hóa. C. Đá mẹ. D. Thổ nhưỡng.
- Câu 2 :** Sinh vật có tác dụng trong quá trình hình thành đất là:
 A. Ảnh hưởng tới sự hòa tan, rửa trôi vật chất trong đất.
 B. Phá hủy đá, cung cấp vật chất hữu cơ, phân hủy xác sinh vật.
 C. Cung cấp vật chất vô cơ cho đất.
 D. Phá hủy đá, cung cấp vật chất vô cơ, phân hủy xác sinh vật.
- Câu 3 :** Ý nào sau đây **không đúng** với tác động của nhân tố địa hình đến sự hình thành đất?
 A. Địa hình dốc, đất dễ bị xói mòn, tầng đất thường mỏng.
 B. Nơi bằng phẳng, quá trình bồi tụ chiếm ưu thế nên tầng đất thường dày và giàu chất dinh dưỡng.
 C. Địa hình ảnh hưởng tới khí hậu, từ đó tạo ra các vành đai đất khác nhau theo độ cao.
 D. Ở vùng núi cao, do nhiệt độ thấp nên quá trình phá hủy đá xảy ra nhanh.
- Câu 4 :** Ở vùng núi cao, do nhiệt độ thấp nên quá trình phá hủy đá xảy ra:
 A. Rất nhanh. B. Nhanh. C. Chậm. D. Bình thường.
- Câu 5 :** Nguồn cung cấp vật chất vô cơ cho đất là:
 A. Đá mẹ. B. Sinh vật. C. Địa hình. D. Khí hậu.
- Câu 6 :** Khí hậu ảnh hưởng gián tiếp đến sự hình thành đất thông qua:
 A. Nhiệt, ẩm. B. Lớp phủ thực vật. C. Lớp phủ thổ nhưỡng. D. Địa hình.
- Câu 7 :** Nhân tố nào đóng vai trò chủ đạo trong sự hình thành đất?
 A. Khí hậu. B. Địa hình. C. Sinh vật. D. Con người.
- Câu 8 :** Thổ nhưỡng quyển là:
 A. Lớp phủ thổ nhưỡng.
 B. Lớp vỏ phong hóa.
 C. Lớp vật chất tối xốp ở bề mặt lục địa, được đặc trưng bởi độ phì.

- D.** Lớp vật chất tối xấp xỉ nằm ở bề mặt lục địa, nơi tiếp xúc với khí quyển, sinh quyển.
- Câu 9 :** Những hoạt động của con người tác động đến sự hình thành đất:
- A.** Hoạt động sản xuất của nhà máy. **B.** Hoạt động thủy sản.
C. Hoạt động giao thông vận tải. **D.** Hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp.
- Câu 10 :** Nhân tố quyết định thành phần khoáng vật, thành phần cơ giới và ảnh hưởng đến nhiều tính chất đất là:
- A.** Đá mẹ. **B.** Khí hậu. **C.** Địa hình. **D.** Sinh vật.
- Câu 11 :** Lớp đá bị vỡ vụn, nhưng chưa bị phong hóa hoàn toàn, nằm trên đá gốc được gọi là:
- A.** Thổ nhưỡng. **B.** Đá mẹ. **C.** Nham thạch. **D.** Độ phì.
- Câu 12 :** Yếu tố khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành đất là:
- A.** Gió, mưa. **B.** Nhiệt, ẩm. **C.** Gió, độ ẩm. **D.** Âm, lượng mưa.
- Câu 13 :** Ý nào sau đây **không đúng** với tác động của nhân tố sinh vật đến sự hình thành đất?
- A.** Vi sinh vật phân giải xác sinh vật và tổng hợp thành mùn.
B. Rễ thực vật bám vào khe nứt của đá làm phá hủy đá.
C. Thực vật cung cấp vật chất vô cơ cho đất.
D. Động vật sống trong đất góp phần làm biến đổi tính chất của đất.
- Câu 14 :** Ở địa hình bằng phẳng, tầng đất thường:
- A.** Mỏng, ít chất dinh dưỡng. **B.** Mỏng, giàu chất dinh dưỡng.
C. Dày, ít chất dinh dưỡng. **D.** Dày, giàu chất dinh dưỡng.
- Câu 15 :** Các nhân tố nào **không** tác động đến sự hình thành đất :
- A.** Đá mẹ. **B.** Con người. **C.** Sông ngòi. **D.** Địa hình.

BÀI 18

Sinh quyển. Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của sinh vật

- Câu 1 :** Sinh quyển là:
- A.** Một quyển của trái đất, trong đó có toàn bộ sinh vật sinh sống.
B. Nơi sinh sống của toàn bộ động vật, thực vật.
C. Nơi sinh sống của sinh vật.
D. Một quyển của trái đất, trong đó có động, thực vật sinh sống.
- Câu 2 :** Trong nhân tố khí hậu, yếu tố quyết định đến quá trình quang hợp của cây xanh là:
- A.** Nước. **B.** Độ ẩm không khí. **C.** Ánh sáng. **D.** Nhiệt độ.
- Câu 3 :** Ý nào sau đây **không đúng** khi nói về vai trò của con người đối với sự phân bố sinh vật trên Trái Đất?
- A.** Con người đã thu hẹp diện tích rừng làm tuyệt chủng nhiều loại động thực vật.
B. Con người đã biết lai tạo để cho ra nhiều giống mới làm đa dạng thêm giới sinh vật.
C. Con người đã di cư các loại cây trồng và vật nuôi làm thay đổi sự phân bố nguyên thủy.
D. Con người đã làm thay đổi khí hậu trên Trái Đất nên đã làm thay đổi sự phân bố sinh vật.
- Câu 4 :** Theo hướng sườn, thực vật thường phân bố nhiều ở :
- A.** Tù độ cao. **B.** Sườn khuất ánh sáng mặt trời.
C. Sườn đón gió. **D.** Sườn khuất gió.
- Câu 5 :** Trong sinh quyển sinh vật phân bố:
- A.** Tương đối đồng đều trong chiều dày của sinh quyển.
B. Tập trung vào nơi có thực vật mọc, dày khoảng vài chục mét ở phía trên và dưới bề mặt đất.
C. Tập trung ở thủy quyển.

D. Tập trung ở phía trên của thạch quyển.

Câu 6 : Ý nào sau đây **không** phải ảnh hưởng của hướng sườn địa hình tới sự phân bố sinh vật vùng núi?

A. Diện tích các vành đai thực vật.

B. Độ cao kết thúc của các vành đai thực vật.

C. Độ cao xuất hiện của các vành đai thực vật.

D. Thành phần thực vật.

Câu 7 : Nhân tố nào sau đây **không** ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của sinh vật?

A. Khí hậu.

B. Đá mẹ.

C. Đất.

D. Địa hình.

Câu 8 : Ổ lục địa, giới hạn dưới của sinh quyển xuống tới đáy của:

A. Lớp vỏ phong hóa.

B. Lớp phủ thổ nhưỡng.

C. Đá gốc.

D. Nham thạch.

Câu 9 : Tác động tích cực của con người đến sự phát triển phân bố sinh vật là :

A. Tiêu diệt các loài sinh vật có hại.

B. Tiêu diệt các loài động vật hung dữ.

C. Trồng rừng và thay đổi phạm vi phân bố sinh

D. Thuần chủng nhiều loài vật.

vật.

Câu 10 : Nhân tố nào ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển và phân bố sinh vật?

A. Đất.

B. Khí hậu.

C. Địa hình.

D. Con người.

Câu 11 : Nhận định nào sau đây đúng nhất :

A. Động vật có quan hệ với thực vật về nơi cư trú và nguồn thức ăn.

B. Động vật có quan hệ với thực vật về nơi cư trú và môi trường sống.

C. Động vật có quan hệ với thực vật về nơi cư trú và nguồn nước.

D. Động vật có quan hệ với thực vật về nguồn thức ăn và nguồn nước.

Câu 12 : Những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển phân bố sinh vật gồm:

A. Khí hậu, đất, địa hình, sinh vật và con người.

B. Khí hậu, đất, địa hình, thực vật và con người.

C. Nhiệt độ, đất, địa hình, sinh vật và con người.

D. Khí hậu, đất, địa hình, ánh sáng và con người.

Câu 13 : Các loài động vật ăn thịt thường phân bố nhiều ở :

A. Nơi gần nguồn nước.

B. Nơi rừng rậm.

C. Ở những vùng hoang mạc.

D. Nơi có nhiều loài động vật ăn cỏ.

Câu 14 : Giới hạn trên của sinh quyển là:

A. Nơi tiếp giáp lớp ôzôn của khí quyển (22 – 25km).

B. Đỉnh của tầng bình lưu (50km).

C. Đỉnh núi Chômô-lungma (8848m).

D. Đỉnh của tầng đối lưu (16km).

Câu 15 : Giới hạn của sinh quyển bao gồm:

A. Phần thấp của khí quyển, toàn bộ thủy quyển, lớp phủ thổ nhưỡng, lớp vỏ phong hóa và nham thạch.

B. Toàn bộ thủy quyển, phần thấp của khí quyển, lớp phủ thổ nhưỡng và lớp vỏ phong hóa.

C. Tầng bình lưu, thủy quyển, lớp phủ thổ nhưỡng, lớp vỏ phong hóa và đá gốc.

D. Tầng đối lưu, toàn bộ thủy quyển, lớp phủ thổ nhưỡng.

Câu 16 : Vùng hoang mạc ít có sinh vật sinh sống là do :

A. Đất cằn cỗi.

B. Nhiệt độ quá nóng.

C. Thiếu nước và độ ẩm.

D. Ánh sáng quá nhiều.

Câu 17 : Các loài cây lá rộng thường phân bố nhiều ở:

A. Ôn đới.

B. Chí tuyến.

C. Vùng cực.

D. Xích đạo.

BÀI 19

Sự phân bố sinh vật và đất trên Trái Đất

- Câu 1 :** Châu lục nào **không** có thảm thực vật thuộc đới nóng?
- A. Châu Phi. B. Châu Mỹ C. Châu Âu D. Châu Á.
- Câu 2 :** Đất Pốtđôn ở vùng ôn đới lạnh ẩm thường đi kèm với quần thể thực vật là:
- A. Rừng lá rộng ôn đới. B. Đồng cỏ cao.
- C. Rừng Tai- ga. D. Rừng hỗn giao.
- Câu 3 :** Kiểu khí hậu chính là cận nhiệt lục địa tương ứng với nhóm đất chính là:
- A. Đỏ vàng. B. Xám. C. Đỏ. D. Đen.
- Câu 4 :** Kiểu khí hậu chính là ôn đới lục địa(nửa khô hạn) tương ứng với nhóm đất chính là:
- A. Đen. B. Đỏ nâu. C. Đỏ vàng. D. Xám.
- Câu 5 :** Đất đỏ vàng có độ phì trung bình, thích hợp với cây công nghiệp là sản phẩm của vùng:
- A. Thảo nguyên. B. Ôn đới.
- C. Đài nguyên. D. Cận nhiệt.
- Câu 6 :** Đất Pốtđôn kém phì nhiêu không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp vì:
- A. Vùng mưa nhiều, đất bị rửa trôi. B. Khí hậu lạnh, thực vật nghèo nên tầng đất mỏng.
- C. Bị rửa trôi mạnh do thừa ẩm. D. Khí hậu lạnh, thực vật khó phân giải.
- Câu 7 :** Ở vùng nhiệt ẩm, đất có màu đỏ vàng là vì:
- A. Mưa nhiều nên lượng kiềm, silic, sắt và nhôm bị rửa trôi.
- B. Nguồn nhiệt ẩm dồi dào đã gột rửa và khoáng chất bị tan vỡ cung cấp nhiều silic, kiềm sắt, nhôm có màu vàng đỏ.
- C. Lượng mùn trong đất không cao do mưa nhiều bị rửa trôi, đất chủ yếu là khoáng chất.
- D. Mưa nhiều nên lượng kiềm, silic bị rửa trôi, sắt và nhôm tích lũy lại nên có màu vàng đỏ.
- Câu 8 :** Kiểu thảm thực vật chính là rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt tương ứng với nhóm đất chính là:
- A. Đỏ nâu. B. Đen. C. Đỏ vàng. D. Xám.
- Câu 9 :** Kiểu khí hậu chính là nhiệt đới gió mùa tương ứng với nhóm đất chính là:
- A. Đỏ. B. Đỏ vàng. C. Xám. D. Đen.
- Câu 10 :** Kiểu khí hậu chính là cận nhiệt lục địa tương ứng với kiểu thảm thực vật chính là:
- A. Thảo nguyên. B. Hoang mạc và bán hoang mạc.
- C. Xa van. D. Rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt.
- Câu 11 :** Kiểu thảm thực vật chính là rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt tương ứng với kiểu khí hậu chính là:
- A. Cận nhiệt địa trung hải. B. Cận nhiệt gió mùa.
- C. Nhiệt đới lục địa. D. Cận nhiệt lục địa.
- Câu 12 :** Rừng hỗn hợp lá kim và lá rộng là đặc điểm của vùng:
- A. Cận nhiệt. B. Nhiệt đới.
- C. Ôn đới lạnh. D. Đài nguyên.

BÀI 20

Lớp vỏ địa lí. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí

- Câu 1 :** Hiện tượng đất bị xói mòn trơ sỏi đá là do các hoạt động:
- A. Khai thác khoáng sản. B. Ngăn đập thủy điện.
- C. Phá rừng đầu nguồn. D. Khai thác đất triệt để.
- Câu 2 :** Lớp vỏ địa lý còn được gọi tên là:
- A. Lớp vỏ cảnh quan. B. Lớp thổ nhưỡng.

C. Lớp vỏ Trái Đất.

D. Lớp phủ thực vật.

Câu 3 : Khi một thành phần nào đó thay đổi sẽ làm cho các thành phần khác của lớp vỏ địa lý thay đổi theo là biểu hiện của quy luật:

A. Địa ô.

B. Thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lý.

C. Địa đới.

D. Đại Cao.

Câu 4 : Khi hút cát sông dẫn đến sạt lở bờ sông, nước sông nhiễm mặn... là minh chứng biểu hiện của quy luật:

A. Đại cao.

B. Địa ô.

C. Địa địa đới.

D. Thống nhất và hoàn chỉnh.

Câu 5 : Lớp vỏ địa lý là:

A. Lớp vỏ của trái đất, có sự tác động qua lại lẫn nhau giữa các quyển.

B. Lớp thực vật trên bề mặt đất.

C. Lớp khí quyển cùng với lớp thủy quyển trên bề mặt đất.

D. Lớp thổ nhưỡng cùng với lớp khí quyển.

Câu 6 : Nguyên nhân tạo ra quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lý:

A. Trái Đất vừa quay quanh trục vừa quay quanh Mặt Trời.

B. Các thành phần của vỏ địa lý đều đồng thời chịu tác động của nội và ngoại lực.

C. Do nội lực trong lòng đất đã sinh ra núi cao, lục địa và đại dương.

D. Sự phân bố không đều giữa lục địa và hải dương.

Câu 7 : Ý nghĩa của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lý cho chúng ta thấy sự cần thiết :

A. Phải nghiêm cấm việc khai thác tự nhiên.

B. Khai thác những loại tài nguyên không làm ảnh hưởng đến môi trường.

C. Phải nghiên cứu kỹ càng, toàn diện một lãnh thổ trước khi sử dụng chúng.

D. Khai thác phải đi đôi với tái tạo tài nguyên.

Câu 8 : Khi phá rừng làm cho đất bị xói mòn, khí hậu biến đổi...là minh chứng biểu hiện của quy luật:

A. Đại cao.

B. Địa ô.

C. Địa địa đới.

D. Thống nhất và hoàn chỉnh.

Câu 9 : Mọi quan hệ quy định lẫn nhau của các thành phần vật chất giữa các quyển trong lớp vỏ địa lý là biểu hiện của.

A. Quy luật địa đới.

B. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh.

C. Quy luật địa ô.

D. Quy luật đại cao.

Câu 10 : Khi lũ lụt không về thì các đồng bằng không được phù sa bồi đắp, chuột, sâu bọ nhiều... là minh chứng biểu hiện của quy luật:

A. Địa địa đới.

B. Địa ô.

C. Đại cao.

D. Thống nhất và hoàn chỉnh.

Câu 11 : Giới hạn lớp vỏ địa lý ở đại dương:

A. Từ dưới tầng ô dôn đến đáy vực thẳm đại dương.

B. Từ tầng Man ti đến tầng đối lưu.

C. Từ lớp man ti đến hết tầng đối lưu.

D. Từ tầng ba dan đến tầng ô dôn.

Câu 12 : Giới hạn lớp vỏ địa lý ở lục địa:

A. Từ dưới tầng ô dôn đến hết lớp vỏ phong hóa.

B. Từ mặt đất đến hết tầng đối lưu.

C. Từ tầng Man ti đến tầng đối lưu.

D. Từ lớp thổ nhưỡng đến tầng ô dôn.

Câu 13 : Khi khí hậu khô hạn biến đổi sang ẩm ướt thì dẫn đến các biến đổi dòng chảy thảm thực vật, thổ nhưỡng... là minh chứng biểu hiện của quy luật:

A. Địa địa đới.

B. Đại cao.

C. Thống nhất và hoàn chỉnh.

D. Địa ô.

Câu 14 : Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí :

- A. Là quy luật về sự thay đổi có quy luật của các thành phần địa lí theo vĩ độ.
- B. Là quy luật về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa các thành phần của lớp vỏ địa lí.
- C. Là quy luật về sự thay đổi các thành phần địa lí theo kinh độ.
- D. Là quy luật về sự thay đổi các thành phần địa lí theo độ cao địa hình.

BÀI 21-22

Quy luật địa đới và quy luật phi địa đới.

Dân số và sự gia tăng dân số.

Câu 1 : Tuổi thọ trung bình của dân số một nước là:

- A. Số năm tối thiểu mà người dân một nước có thể sống được.
- B. Số năm mà một người dân có thể sống được và được xem là sống lâu ở một nước.
- C. Số năm tối đa mà người dân một nước có thể sống được.
- D. Số năm bình quân của một người dân sinh ra có thể sống được trong nước đó.

Câu 2 : Dân số là:

- A. Tổng số người sống trên một lãnh thổ.
- B. Tổng số dân của một quốc gia.
- C. Tổng số người sống trên một lãnh thổ vào một thời điểm nhất định.
- D. Tổng số người sinh ra và lớn lên trên một lãnh thổ.

Câu 3 : Nhân tố nào sau đây ít tác động đến tỉ suất sinh:

- A. Phong tục tập quán và tâm lí xã hội.
- B. Trình độ phát triển kinh tế – xã hội.
- C. Thiên tai (động đất, núi lửa, lũ lụt...).
- D. Chính sách phát triển dân số.

Câu 4 : Nhân tố nào sau đây quyết định tỉ lệ tử của một nước?

- A. Chiến tranh.
- B. Thiên tai.
- C. Bệnh tật.
- D. Trình độ phát triển kinh tế xã hội.

Câu 5 : Sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí theo vĩ độ gọi là quy luật

- A. Quy luật địa đới
- B. Quy luật phi địa đới
- C. Quy luật địa ô
- D. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp Trái Đất

Câu 6 : Sự biến động dân số trên thế giới (tăng lên hay giảm đi) là do hai nhân tố chủ yếu quyết định:

- A. Sinh đẻ và di cư.
- B. Sinh đẻ và tử vong.
- C. Di cư và chiến tranh, dịch bệnh.
- D. Di cư và tử vong.

Câu 7 : Nguyên nhân dẫn đến quy luật địa đới là do

- A. Bức xạ Mặt Trời và dạng hình cầu của Trái Đất.
- B. Bức xạ mặt trời và bức xạ mặt đất
- C. Phân bố lục địa và đại dương trên bề mặt đất
- D. Ảnh hưởng của các dãy núi hướng kinh tự

Câu 8 : Biểu hiện của quy luật địa ô là sự thay đổi các thảm thực vật theo:

- A. Kinh độ
- B. Độ cao
- C. Vĩ độ
- D. Hướng sườn núi

Câu 9 : Sự gia tăng cơ giới sẽ làm cho dân số thế giới :

- A. Luôn luôn biến động.
- B. Có ý nghĩa lớn.
- C. Ít thay đổi.
- D. Không thay đổi.

Câu 10 : Nguyên nhân tạo nên quy luật phi địa đới là

- A. Nguồn năng lượng bên trong trái đất
- B. Nguồn năng lượng bên ngoài, vận động tự quay của trái đất
- C. Bức xạ mặt trời
- D. Bức xạ mặt trời và bức xạ mặt đất

- Câu 11 :** Nguyên nhân của quy luật địa ô là:
- Sự thay đổi nhiệt độ theo độ cao
 - Sự phân bố lục địa - biển, đại dương, ảnh hưởng dãy núi hướng kinh tuyến.
 - Sự phân bố các vành đai khí hậu theo vĩ độ.
 - Sự thay đổi nhiệt độ theo vĩ độ địa lí.
- Câu 12 :** Biểu hiện của quy luật địa đới là sự thay đổi các thành phần tự nhiên, cảnh quan theo:
- Vĩ độ
 - Kinh độ
 - Độ cao
 - Hướng núi.
- Câu 13 :** Động lực phát triển dân số thế giới là:
- Sự gia tăng tự nhiên và gia tăng cơ học.
 - Sự gia tăng tự nhiên.
 - Sự gia tăng cơ học.
 - Sự sinh đẻ và di cư.
- Câu 14 :** Bùng nổ dân số trong lịch sử phát triển của nhân loại diễn ra ở:
- Các nước đang phát triển.
 - Các nước kinh tế phát triển.
 - Tất cả các nước trên thế giới.
 - Các nước nghèo.
- Câu 15 :** Tỉ suất sinh thô của thế giới hiện nay có xu hướng:
- Tăng lên.
 - Chưa thay đổi.
 - Giảm xuống.
 - Tùy theo từng nước và khu vực.
- Câu 16 :** Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên được xác định bằng hiệu số giữa:
- Tỉ suất sinh thô và gia tăng sinh học.
 - Tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô.
 - Tỉ suất tử thô và gia tăng cơ học.
 - Tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử vong ở trẻ em.
- Câu 17 :** Yếu tố nào sau đây hiện nay giữ vai trò quan trọng nhất trong việc quyết định tỉ suất sinh của một dân số?
- Phong tục tập quán.
 - Chính sách dân số.
 - Trình độ phát triển kinh tế xã hội.
 - Tự nhiên- Sinh học.
- Câu 18 :** Tỉ suất sinh thô là tương quan giữa số trẻ em được sinh ra trong năm so với:
- Số phụ nữ trong độ tuổi từ 18 – 40 ở cùng thời điểm.
 - Dân số trung bình ở cùng thời điểm.
 - Số người trong độ tuổi sinh đẻ ở cùng thời điểm.
 - Số phụ nữ trong tổng dân số ở cùng thời điểm.
- Câu 19 :** Ở các nước đang phát triển phải thực hiện chính sách dân số vì:
- Tỉ lệ phụ thuộc quá lớn.
 - Dân số tăng nhanh.
 - Tình trạng dư thừa lao động.
 - Dân số tăng nhanh, mất cân đối giữa tăng trưởng dân số với phát triển kinh tế.
- Câu 20 :** Tỉ suất tử thô là tương quan giữa số người chết trong năm so với:
- Những người có nguy cơ tử vong cao trong xã hội ở cùng thời điểm.
 - Dân số trung bình ở cùng thời điểm.
 - Số người thuộc nhóm dân số già ở cùng thời điểm.
 - Số trẻ em và người già trong xã hội ở cùng thời điểm.
- Câu 21 :** Nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến tỉ suất tử thô trên thế giới có xu hướng giảm là:
- Sự phát triển kinh tế.
 - Hoà bình trên thế giới được đảm bảo.
 - Điều kiện sống, mức sống.
 - Tiến bộ về y tế và khoa học, kĩ thuật.
- Câu 22 :** Nguyên nhân của quy luật đai cao là:
- Sự giảm nhanh nhiệt độ theo độ cao, sự thay đổi độ ẩm, lượng mưa.
 - Bức xạ mặt trời và bức xạ mặt đất
 - Sự sắp xếp các lớp nham thạch theo trọng lực, sự phân bố giữa biển và đại dương
 - Sự phân bố giữa biển và đại dương, ảnh hưởng các dãy núi hướng kinh tuyến.

BÀI 23

Cơ cấu dân số

Câu 1 : Các nước đang phát triển xác định dân số theo trình độ văn hóa dựa vào:

- A. Tỷ lệ người biết chữ (>90%) và số năm đi học (10 năm).
- B. Tỷ lệ người biết chữ (69%) và số năm đi học (3,9 năm).
- C. Tỷ lệ người biết chữ (46%) và số năm đi học (1,6 năm).
- D. Tỷ lệ người biết chữ (70%) và số năm đi học (4 năm).

Câu 2 : Cơ cấu dân số theo giới ảnh hưởng đến:

- A. Các tệ nạn xã hội.
- B. Tình hình phân bố sản xuất.
- C. Nguồn lao động của quốc gia.
- D. Khả năng phát triển dân số.

Câu 3 : Cho bảng số liệu: Cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế của 1 số nước-năm 2000:

Tên nước	Chia ra (%)		
	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
Pháp	5,1	27,8	67,1
Mê-hi-cô	28,0	24,0	48,0
Việt Nam	68,0	12,0	20,0

Dựa vào bảng số liệu trên hãy chọn biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu lao động khu vực kinh tế của Pháp, Mêhicô và Việt Nam- năm 2000?

- A. Vẽ biểu đồ đường - 3 đường cho 3 nước.
- B. Vẽ biểu đồ cột - 9 hình cột cho 3 nước.
- C. Vẽ biểu đồ miền - 3 miền cho 3 nước.
- D. Vẽ biểu đồ tròn - 3 hình tròn cho 3 nước.

Câu 4 : Thành phần nào sau đây **không** được xem là dân số không hoạt động kinh tế:

- A. Những người nội trợ.
- B. Sinh viên, học sinh.
- C. Những người tàn tật.
- D. Những người có việc làm tạm thời.

Câu 5 : Dân số trẻ có những thuận lợi nào?

- A. Nguồn lao động có những kinh nghiệm.
- B. Nguồn lao động lành nghề.
- C. Nguồn lao động dồi dào.
- D. Nguồn lao động trình độ văn hóa.

Câu 6 : Các nước phát triển xác định dân số theo trình độ văn hóa dựa vào:

- A. Tỷ lệ người biết chữ (>90%) và số năm đi học (10 năm).
- B. Tỷ lệ người biết chữ (69%) và số năm đi học (3,9 năm).
- C. Tỷ lệ người biết chữ (>90%) và số năm đi học (16 năm).
- D. Tỷ lệ người biết chữ (69%) và số năm đi học (4 năm).

Câu 7 : Nhận định nào sau đây đúng với chỉ số của dân số già?

- A. Tuổi: $0 \rightarrow 14$ tuổi < 15% và > 60 tuổi < 10%.
- B. Tuổi: $0 \rightarrow 14$ tuổi > 30% và > 60 tuổi < 20%.
- C. Tuổi: $0 \rightarrow 14$ tuổi < 25% và > 60 tuổi > 15%.
- D. Tuổi: $0 \rightarrow 14$ tuổi < 35% và > 60 tuổi > 25%.

Câu 8 : Nhóm dân số dưới lao động được xác định trong khoảng:

- A. Từ 0 $\rightarrow$ 14 tuổi.
- B. Từ 0 $\rightarrow$ 15 tuổi.
- C. Từ 0 $\rightarrow$ 17 tuổi.
- D. Từ 0 $\rightarrow$ 16 tuổi.

Câu 9 : Ở nước phát triển cơ cấu dân số theo giới có tỉ lệ:

- A. Nam nhiều hơn nữ.
- B. Nam bằng nữ.
- C. Nữ ít hơn nam.
- D. Nữ nhiều hơn nam.

Câu 10 : Dân số già có những khó khăn nào?

- 26

BÀI 24
Phân bố dân cư. Các loại hình quần cư và đô thị hóa

Câu 1 : Mật độ dân số là:

- A. Số dân cư trú, sinh sống trên một đơn vị diện tích (thường là km^2).
- B. Số người bình quân sống trên một đơn vị diện tích là km.
- C. Số người hiện cư trú trên một lãnh thổ.
- D. Số dân sống trên một diện tích lãnh thổ.

Câu 2 : Tính từ năm 1989 đến nay tỉ trọng dân cư Châu Âu giảm so với thế giới do:

- A. Diện tích của Châu Âu nhỏ nhất trong các châu lục.
- B. Dân cư di cư sang các châu lục khác.
- C. Dân số Châu Âu tăng chậm hơn so với các châu lục khác.
- D. Tỉ lệ tử thấp.

Câu 3 : Cho bảng số liệu sau:

Dân số trung bình và diện tích của các vùng nước ta, năm 2008

Khu vực	Dân số trung bình (nghìn người)	Diện tích (km^2)
ĐB SH	18545,2	14962,5
TDMN BB	12317,4	101445,0
DH MT	19820,2	95894,8
TN	5004,2	54640,3
ĐNB	12828,8	23605,5
ĐB SCL	17695,0	40602,3

Mật độ dân số trung bình của vùng ĐB SH, năm 2008 là:

- A. 1239,5.
- B. 1239,3.
- C. 1239,2.
- D. 1239,4.

Câu 4 : Khu vực có mật độ dân số cao nhất thế giới:

- A. Tây Âu.
- B. Đông Á.
- C. Nam Á.
- D. Bắc Mỹ.

Câu 5 : Khu vực có mật độ dân số thấp nhất thế giới:

- A. Châu Đại Dương.
- B. Trung Phi.
- C. Tây Á.
- D. Bắc Phi.

Câu 6 : Đô thị hóa là một quá trình:

- A. Tích cực.
- B. Tiêu cực.
- C. Tích cực nếu gắn liền công nghiệp hóa.
- D. Tiêu cực nếu quy mô thành thị quá lớn.

Câu 7 : Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện dân số trung bình và diện tích các vùng của nước ta, năm 2008:

- A. Đường.
- B. Miền.
- C. Tròn.
- D. Cột ghép.

Câu 8 : Mật độ dân số là:

- A. Số dân cư trú, sinh sống trên một đơn vị diện tích (thường là km^2).
- B. Số người bình quân sống trên một đơn vị diện tích là km.
- C. Số dân sống trên một diện tích lãnh thổ.
- D. Số người hiện cư trú trên một lãnh thổ.

Câu 9 : Khu vực nào sau đây có trình độ đô thị hóa cao nhất thế giới?

- A. Bắc Mỹ.
- B. Đông Bắc Á.
- C. Tây Âu.
- D. Đông Nam Á.

Câu 10 : Nhận định nào sau đây **không đúng** về đặc điểm của quá trình đô thị hóa?

- A. Phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.
- B. Giảm tốc độ phát triển kinh tế.
- C. Tăng số lượng và quy mô các điểm dân cư đô thị.
- D. Tăng tỉ trọng dân thành thị trong tổng số d

Câu 11 : Dân cư đô thị trên toàn thế giới có xu hướng tăng nhanh là do:

- A. Số lượng các thành phố ngày càng nhiều. B. Tỷ lệ tăng dân số ở khu vực đô thị cao hơn khu vực nông thôn.
- C. Công nghiệp hóa diễn ra ngày càng mạnh. D. Đất nông nghiệp bị thu hẹp.
- Câu 12 :** Yếu tố quyết định nhất đến sự phân bố dân cư:
- A. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên. B. Phương thức sản xuất, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.
- C. Lịch sử khai thác lãnh thổ. D. Tình hình chuyển cư.
- Câu 13 :** Thời kì 1750- 2005 tỉ trọng dân cư Châu Mỹ tăng lên do:
- A. Tỷ lệ sinh cao. B. Dân nhập cư.
- C. Tỷ lệ tử thấp. D. Không bị ảnh hưởng của chiến tranh.
- Câu 14 :** Lối sống thành thị được phổ biến rộng rãi là do:
- A. Dân cư thành thị di cư về nông thôn mang theo lối sống thành thị.
- B. Kinh tế ở nông thôn phát triển.
- C. Dân cư nông thôn ra thành phố làm việc nhiều.
- D. Giao thông vận tải, thông tin liên lạc phát triển, sự giao lưu dễ dàng.

BÀI 26

Cơ cấu nền kinh tế

- Câu 1 :** Sự phân loại các nguồn lực phát triển kinh tế: Vị trí địa lí, tự nhiên, kinh tế-xã hội là dựa vào:
- A. Nguồn gốc. B. Tính chất tác động của nguồn lực.
- C. Chính sách và xu thế phát triển. D. Phạm vi lãnh thổ.

- Câu 2 :** Cho bảng số liệu:

Cơ cấu GDP theo ngành của Việt Nam và thế giới năm 2004 (đơn vị: %)

	Việt Nam	Thế giới
Nông- Lâm-Ngư nghiệp	22	4
Công nghiệp- xây dựng	40	32
Dịch vụ	38	64

Để so sánh cơ cấu GDP theo ngành của Việt Nam với thế giới năm 2004, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất:

- A. Biểu đồ đường. B. Biểu đồ cột.
- C. Biểu đồ miền. D. Biểu đồ tròn.
- Câu 3 :** Nguồn lực có vai trò quyết định đến sự phát triển kinh tế-xã hội của một quốc gia là:
- A. Ngoại lực. B. Nội lực.
- C. Tài nguyên thiên nhiên. D. Vốn đầu tư nước ngoài.
- Câu 4 :** Ý nào sau đây **không đúng** với vai trò của nguồn lực tự nhiên:
- A. Là cơ sở tự nhiên cho quá trình sản xuất. B. Là điều kiện quyết định cho quá trình sản xuất.
- C. Là tiền đề cho quá trình sản xuất. D. Là nguồn vật chất phục vụ cho cuộc sống.
- Câu 5 :** Nguồn lực nước ngoài (ngoại lực) bao gồm:
- A. Đường lối chính sách, khoa học kĩ thuật và công nghệ, thị trường, kinh nghiệm quản lí sản xuất.
- B. Vị trí địa lí, vốn, thị trường, kinh nghiệm quản lí sản xuất.
- C. Khoa học kĩ thuật và công nghệ, thị trường, kinh nghiệm quản lí sản xuất.
- D. Hệ thống tài sản quốc gia, khoa học kĩ thuật và công nghệ, vốn, thị trường.
- Câu 6 :** Nguồn lực có vai trò quyết định trong việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực khác cho nền kinh tế
- A. Vị trí địa lí. B. Tài nguyên thiên nhiên.
- C. Dân cư và nguồn lao động. D. Khoa học và công nghệ.

- Câu 7 :** Bộ phận cơ bản nhất của cơ cấu nền kinh tế là:
- A. Cơ cấu vùng kinh tế. B. Cơ cấu thành phần kinh tế.
C. Cơ cấu ngành kinh tế. D. Cơ cấu lãnh thổ.
- Câu 8 :** Vị trí địa lí của quốc gia có vai trò:
- A. Tạo điều kiện để trao đổi, giao lưu giữa các các quốc gia.
B. Cung cấp nguồn tài nguyên thiên nhiên cho các ngành sản xuất
C. Đề lựa chọn chiến lược phát triển nền kinh tế trong từng giai đoạn
D. Cung cấp nguồn vật chất cho cuộc sống
- Câu 9 :** Nguồn lực có vai trò quan trọng để lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước trong từng giai đoạn là:
- A. Vị trí địa lí. B. Nguồn lực kinh tế-xã hội.
C. Tài nguyên thiên nhiên. D. Vốn đầu tư nước ngoài.
- Câu 10 :** Nguồn lực góp phần mở rộng khai thác và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực khác là:
- A. Thị trường. B. Dân cư và nguồn lao động.
C. Khoa học và công nghệ. D. Đường lối chính sách.
- Câu 11 :** Vai trò của nguồn lực kinh tế - xã hội là:
- A. Cơ sở để lựa chọn chiến lược phát triển kinh tế phù hợp.
B. Cơ sở tự nhiên của quá trình sản xuất.
C. Tạo thuận lợi cho việc trao đổi cùng phát triển giữa các vùng trong một nước.
D. Là nguồn vật chất phục vụ trực tiếp cho cuộc sống.
- Câu 12 :** Căn cứ vào phạm vi lãnh thổ, người ta phân nguồn lực thành mấy loại:
- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4
- Câu 13 :** Một cơ cấu kinh tế được xem là chuyển hướng tích cực khi tỉ trọng:
- A. Cả ba khu vực cân bằng. B. Tăng khu vực I, III, giảm khu vực II.
C. Tăng khu vực I, II, giảm khu vực III. D. Tăng khu vực II, III, giảm khu vực I.
- Câu 14 :** Một nền kinh tế được xem là tăng trưởng bền vững khi:
- A. Cơ cấu ngành tăng mạnh. B. Cơ cấu thành phần tăng mạnh.
C. Cơ cấu vùng tăng mạnh. D. Cơ cấu hợp lí giữa ngành, thành phần và vùng.
- Câu 15 :** Có mấy bộ phận hợp thành cơ cấu nền kinh tế:
- A. 3. B. 4. C. 2. D. 1.

BÀI 27

Vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố nông nghiệp. Một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

- Câu 1 :** Sản xuất nông nghiệp theo nghĩa rộng gồm những ngành nào dưới đây?
- A. Trồng trọt gồm cả trồng rừng, chăn nuôi gồm cả nuôi trồng thủy sản.
B. Trồng trọt, chăn nuôi, đánh bắt thủy sản.
C. Trồng trọt, chăn nuôi.
D. Trồng trọt, chăn nuôi, đánh bắt và chế biến thủy sản.
- Câu 2 :** Sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ cho nên:
- A. Phải đảm bảo các yếu tố nhiệt, ánh sáng, nước, các chất dinh dưỡng cần thiết.
B. Hình thành các vùng nông nghiệp chuyên canh.
C. Phải xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lí.
D. Sử dụng hợp lý, nâng cao độ phì cho đất.

- Câu 3 :** Đất trồng là yếu tố không thể thay thế được trong nông nghiệp vì nó là:
- A. Quyết định cơ cấu cây trồng. B. Tư liệu sản xuất.
C. Khả năng phát triển nông nghiệp. D. Đối tượng lao động.
- Câu 4 :** Sản xuất nông nghiệp có tính bất bình, thiếu ổn định chủ yếu là do:
- A. Nguồn cung cấp nước. B. Yếu tố đất đai.
C. Các điều kiện khí hậu thời tiết. D. Sinh vật, đặc biệt là thực vật tự nhiên.
- Câu 5 :** Nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa là nền nông nghiệp:
- A. Sản phẩm làm ra nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu của người nông dân.
B. Sản phẩm làm ra trở thành hàng hóa giao lưu trên thị trường.
C. Sản phẩm làm ra được dùng làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
D. Sản phẩm làm ra phục vụ cho xuất khẩu.
- Câu 6 :** Nông nghiệp trở thành một ngành sản xuất hàng hoá dẫn đến việc hình thành:
- A. Vùng đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp. B. Vùng nông nghiệp xuất khẩu.
C. Vùng sản xuất nông sản. D. Vùng chuyên môn hoá nông nghiệp.
- Câu 7 :** Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm là một trong những vai trò của ngành:
- A. Chăn nuôi. B. Nông nghiệp.
C. Trồng trọt. D. Công nghiệp.
- Câu 8 :** Đối với các nước đang phát triển, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp là nhiệm vụ hàng đầu vì:
- A. Nông nghiệp góp phần giải quyết việc làm cho dân số đông.
B. Các nước này đông dân, nhu cầu lương thực lớn.
C. Nông nghiệp cơ sở để phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
D. Có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển hơn các ngành khác.
- Câu 9 :** Sản xuất nông nghiệp có đặc điểm phụ thuộc vào tự nhiên chủ yếu là do:
- A. Sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ.
B. Tư liệu sản xuất chính của nông nghiệp là đất trồng và không thể thay thế được.
C. Đối tượng sản xuất chính của nông nghiệp là vật nuôi, cây trồng.
D. Tính mùa vụ trong nông nghiệp.
- Câu 10 :** Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu còn cây trồng và vật nuôi là đối tượng lao động. Đây là:
- A. Đặc điểm quan trọng để phân biệt nông nghiệp với công nghiệp.
B. Vai trò quan trọng của nông nghiệp đối với đời sống con người.
C. Các điều kiện cơ bản để tiến hành sản xuất.
D. Những hình thức cơ bản của tổ chức sản xuất nông nghiệp.
- Câu 11 :** Nhân tố nào dưới đây ảnh hưởng quan trọng trực tiếp đến năng suất cây trồng?
- A. Thị trường tiêu thụ. B. Sở hữu ruộng đất.
C. Nguồn lao động. D. Tiến bộ khoa học-kỹ thuật.
- Câu 12 :** Xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lý, đa dạng hoá sản xuất (tăng vụ, xen canh, gối vụ), vì nông nghiệp:
- A. Phụ thuộc đất trồng. B. Phụ thuộc điều kiện tự nhiên.
C. Trở thành ngành sản xuất hàng hoá. D. Có tính vụ mùa.
- Câu 13 :** Vật nuôi và cây trồng muốn tồn tại và phát triển phải cần đầy đủ các yếu tố cơ bản của tự nhiên:
- A. Nhiệt độ, ánh sáng, nước, không khí, dinh dưỡng.
B. Đất, thực vật, nước, khí hậu, ánh sáng.
C. Giống, đất, ánh sáng, không khí, khí hậu.
D. Nhiệt độ, giống, ánh sáng, đất, nước, dinh dưỡng.
- Câu 14 :** Để sử dụng hợp lý tài nguyên đất nông nghiệp, biện pháp có ý nghĩa hàng đầu là:

- A. Khai hoang mở rộng diện tích.
- B. Đẩy mạnh thâm canh.
- C. Bảo vệ độ phì của đất.
- D. Hạn chế việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Câu 15 : Vai trò của nông nghiệp là:

- A. Cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người, nguyên liệu cho công nghiệp, cung cấp hàng xuất khẩu.
- B. Phục vụ nhu cầu ăn, mặc cho con người, tạo điều kiện khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên ở các vùng khác nhau.
- C. Cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người, tạo sản phẩm tiêu dùng có giá trị, góp phần phát triển nền kinh tế.
- D. Khai thác tài nguyên đất đai, khí hậu để sản xuất nhiều sản phẩm phục vụ cho nhu cầu của con người.

BÀI 28

Địa lí ngành trồng trọt

Câu 1 : Cacao là loại cây được trồng nhiều ở vùng Tây Phi, sản phẩm được dùng để chế biến:

- A. Côca-Côla.
- B. Sôcôla.
- C. Dược phẩm.
- D. Phomat.

Câu 2 : Loại cây nào sau đây chỉ phát triển được ở miền nhiệt đới?

- A. Ôliu.
- B. Chè.
- C. Củ cải đường.
- D. Mía.

Câu 3 : Các vùng chuyên canh cây công nghiệp thường gắn liền với các xí nghiệp, công nghiệp chế biến vì

- A. Xu thế công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn.
- B. Cây công nghiệp cần sử dụng nhiều máy móc, phân bón được cung cấp bởi công nghiệp.
- C. Sản phẩm cây công nghiệp lớn không thể tiêu thụ ngay, cần được chế biến để bảo quản được lâu.
- D. Sản phẩm cây công nghiệp phần lớn được chế biến, việc gắn kết sẽ đem lại hiệu quả kinh tế cao, sản phẩm tăng giá trị.

Câu 4 : Những quốc gia xuất khẩu nhiều gạo nhất thế giới là:

- A. Trung Quốc, Ấn Độ.
- B. Ấn Độ, Hoa Kỳ.
- C. Thái Lan, Việt Nam.
- D. Trung Quốc, Hoa Kỳ.

Câu 5 : Các vùng chuyên canh cây công nghiệp thường gắn với:

- A. Các cảng biển hoặc sân bay để xuất khẩu.
- B. Các thành phố lớn, nơi có nhu cầu tiêu thụ.
- C. Các khu vực dân cư đông đúc.
- D. Các xí nghiệp công nghiệp chế biến.

Câu 6 : Quốc gia ở vùng Châu Á gió mùa có sản lượng lúa dẫn đầu thế giới là:

- A. Ấn Độ.
- B. Trung Quốc.
- C. Nhật Bản.
- D. Ôxtrâyli.

Câu 7 : Lúa gạo có đặc điểm sinh thái:

- A. Ưa khí hậu nóng, ẩm; đất phù sa có nước ngâm chân và cần nhiều phân bón.
- B. Ưa khí hậu nóng, khô; đất màu mỡ và nhiều công chăm sóc.
- C. Ưa khí hậu lạnh, ẩm; đất phù sa có nước ngâm chân và cần nhiều phân bón.
- D. Ưa khí hậu ẩm, khô, đất phù sa màu mỡ.

Câu 8 : Số lượng các loại cây trồng trên thế giới:

- A. Ngày càng tăng do con người có thể lai tạo để tạo ra nhiều giống mới.
- B. Không thay đổi mấy vì vừa có nhiều giống mới nhưng cũng có một số giống mất đi.
- C. Ngày càng giảm do một số cây bị thoái hóa, bị con người tàn phá.
- D. Ngày càng nhiều do con người tìm thêm trong hoang dại nhiều giống mới.

Câu 9 : "Mùa xuân là tết trồng cây", đây là phong tục đặc biệt của:

- A. Hà Lan, quốc gia có diện tích rừng bình quân đầu người thấp nhất thế giới.
- B. Phần Lan, quốc gia có diện tích rừng bình quân đầu người lớn nhất thế giới.

C. Việt Nam với sáng kiến của Bác Hồ được phát động từ năm 1960.

D. Braxin, quốc gia có vùng rừng rậm Amazôn nổi tiếng thế giới.

Câu 10 : Loại cây có vai trò cung cấp tinh bột và chất dinh dưỡng cho con người và gia súc là:

A. Cây lương thực. **B.** Cây công nghiệp. **C.** Cây thực phẩm. **D.** Cây ăn quả.

Câu 11 : Lúa gạo được trồng nhiều nhất ở vùng:

A. Châu Á gió mùa. **B.** Đông Nam Á. **C.** Nam Á. **D.** Châu Mỹ.

Câu 12 : Khu vực có diện tích và sản lượng cao su hàng đầu của thế giới là:

A. Tây Á. **B.** Bắc Mỹ. **C.** Đông Nam Á. **D.** Nam Mỹ.

Câu 13 : "Nước cộng hòa mía" là để chỉ quốc gia:

A. Braxin. **B.** Ấn Độ. **C.** Cuba. **D.** Trung Quốc.

Câu 14 : Loại cây lương thực được trồng rộng rãi nhất vì thích nghi được với nhiều loại khí hậu là:

A. Ngô. **B.** Lúa gạo. **C.** Khoai tây. **D.** Lúa mì.

ĐÁP ÁN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

	B2	B3	B5	B6	B7	B8	B9	B11	B12	B13	B15	B16	B17
01	C	D	D		B	D	1C	1D	C	A	B	B	A
02	B	A	B		A	A	2A	2B	B	C	C	A	B
03	A	A	A		B	D	3D	3A	B	A	C	D	D
04	B	C	C		A	B	4D	4C	B	C	A	A	C
05	D	C	A		C	A	5B	5A	C	D	D	B	A
06	B	C	D		C	B	6C	6A	D	B	A	D	B
07	D	B	A		A	C	7B	7A	A	C	C	C	C
08	C	A	A		D	C	8B	8B	A	D	B	B	A
09	A	B	B		B	B	9B	8D	D	B	B	B	D
10	A	C	D		C	D	10D	10C	B	B	A	C	A
11	C	D	A		D	A	11C	11A	D	A	D	D	B
12	B	A	C		B21.22	C	12A	12A	A			A	B
13	C	D	D		1D	A	13B	13D	C			A	C
14	D	B	B		2C	B23	14C	14C	A			C	D
15	A	B	B		3C	1B	15D	15D	C			C	C
16	B18	B20	C		4D	2B	16B	16C					
17	1A	1C	B		5A	3D	17D	B 24	B26	B27	B28		
18	2C	2A	C		6B	4D	18A	1A	1A	1A	1B		
19	3D	3B	D		7A	5C	19C	2B	2D	2C	2D		
20	4C	4D	C		8A	6A	20A	3D	3B	3B	3D		
	5B	5A	B19		9D	7C	21B	4A	4B	4C	4B		
	6D	6B	1		10A	8A	22D	5A	5C	5B	5D		
	7B	7C	2		11B	9D	23C	6C	6C	6D	6B		
	8A	8D	3		12A	10C	24A	7D	7C	7B	7A		
	9C	9B	4		13B	11D	25D	8A	8A	8B	8A		
	10B	10D	5		14C	12B	26A	9C	9B	9C	9C		
	11A	11A	6		15C	13C	27C	10B	10C	10A	10A		
	12A	12A	7		16B	14A	28A	11C	11A	11D	11A		
	13D	13C	8		17C	15A		12B	12B	12D	12C		
	14A	14B	9		18B	16B		13B	13D	13A	13C		
	15B		10		19D	17C		14D	14D	14C	14B		
	16C		11		20B	18A			15A	15A			
	17D		12		21D	19D							
					22A	20B							